

BÁO CÁO

**Công khai biểu mẫu, thuyết minh làm căn cứ trình Hội đồng nhân dân tỉnh
quyết định dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Đắk Nông năm 2023**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Báo cáo số 659/BC-UBND ngày 25/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ ngân sách nhà nước năm 2022 và xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông báo cáo công khai chỉ tiêu, biểu mẫu, thuyết minh làm căn cứ trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2023, cụ thể như sau:

I. Phương án xây dựng dự toán ngân sách địa phương năm 2023

1. Thu NSNN trên địa bàn:

a) Trên cơ sở tình hình thực tế của địa phương và nhiệm vụ trung ương giao, dự kiến kế hoạch thu NSNN trên địa bàn năm 2023 trình HĐND là 3.650 tỷ đồng, tăng 514,4 tỷ đồng so với dự toán Trung ương giao năm 2023, tăng 5% so với ước thực hiện năm 2022. Gồm:

- Thu nội địa là 3.470 tỷ đồng, cao hơn 17,4% so với dự toán Trung ương giao năm 2023 và tăng 5% so với ước thực hiện năm 2022. Nếu loại trừ các khoản thuế thu nhập cá nhân và lệ phí trước bạ phát sinh đột biến trong năm 2022 từ giao dịch đất và khoản thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết thì thu nội địa năm 2023 địa phương dự kiến giao tăng 14% so với thực hiện năm 2022.

- Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu là 180 tỷ đồng, bằng với dự toán Trung ương giao năm 2023.

2. Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp:

Với số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn là 3.650 tỷ đồng và số ngân sách trung ương bổ sung thì thu ngân sách địa phương năm 2023 sẽ là 9.110 tỷ đồng, bao gồm:

- Các khoản thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp là 3.276 tỷ đồng, tăng so với dự toán trung ương giao là 505 tỷ đồng (bao gồm từ nguồn thu tiền sử dụng đất là 316 tỷ đồng và thuế, phí là 189 tỷ đồng).

- Bổ sung từ ngân sách cấp trên là 5.834,059 tỷ đồng, gồm: bổ sung cân đối 3.370,136 tỷ đồng (giảm 127,935 tỷ đồng so với dự toán năm 2022) và bổ sung có mục tiêu 2.463,923 tỷ đồng (gồm: chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia 889,64 tỷ đồng; chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ 1.503,33 tỷ đồng; chi thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định 70,953 tỷ đồng).

3. Chi ngân sách địa phương:

Với số liệu thu NSDP như đã trình bày nêu trên, dự kiến tổng dự toán chi NSDP năm 2023 sẽ là 9.157 tỷ đồng, tăng 504 tỷ đồng so với trung ương giao năm 2023 và tăng 1.322 tỷ đồng so với dự toán năm 2022, bao gồm:

a) Chi cân đối ngân sách địa phương là 6.692,87 tỷ đồng

- Chi đầu tư phát triển là 1.423,5 tỷ đồng, tăng 335,4 tỷ đồng so với trung ương giao năm 2023 (đảm bảo từ khoản tăng thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp sau khi trích lập nguồn thực hiện CCTL theo quy định do HĐND quyết định dự toán 2023 cao hơn so với dự toán trung ương giao) và tăng 257,313 tỷ đồng so với dự toán năm 2022.

- Chi thường xuyên là 4.976,674 tỷ đồng, bằng so với trung ương giao năm 2023 và tăng 196 tỷ đồng (tương ứng tăng 4%) so với dự toán năm 2022 (do năm 2023 là năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách nên các chế độ, chính sách trung ương đã ban hành không hỗ trợ có mục tiêu mà được cơ cấu vào chi cân đối và đã tính đủ tiền lương, phụ cấp theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng/tháng của 12 tháng do NSNN đảm bảo). Trong đó:

+ Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề 2.130,702 tỷ đồng, bằng mức Trung ương giao năm 2023 và tăng 5% so với dự toán năm 2022;

+ Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ 17,71 tỷ đồng, cao hơn trung ương giao năm 2023 là 4,665 tỷ đồng và tăng 7% so với dự toán năm 2022;

- Chi trả lãi vay các khoản do chính quyền địa phương vay là 3,8 tỷ đồng.

- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính là 01 tỷ đồng.

- Dự phòng ngân sách là 132,836 tỷ đồng, cao hơn Trung ương giao năm 2023 là 10,007 tỷ đồng.

- Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương 155,017 tỷ đồng (tương ứng 70% phần ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp tăng so với trung ương giao do địa phương giao tăng nhiệm vụ thu theo quy định).

b) Chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu là 2.463,923 tỷ đồng, tăng 810,888 tỷ đồng so với dự toán năm 2022. Bao gồm:

- Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia 889,64 tỷ đồng. Gồm: Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới là 153,075 tỷ đồng; Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững là 300,235 tỷ đồng; Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 436,33 tỷ đồng.

- Chi đầu tư phát triển là 1.503,33 tỷ đồng, giảm 87,5 tỷ đồng so với dự toán năm 2022;

- Chi thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định 71 tỷ đồng, tăng 8,7 tỷ đồng so với năm 2022.

4. Tổng chi ngân sách cấp tỉnh là 7.723,175 tỷ đồng, dự kiến phương án phân bổ như sau:

4.1. Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh là 4.568,833 tỷ đồng, gồm:

a) Chi đầu tư phát triển là 2.328,19 tỷ đồng

- Chi đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách địa phương là 804,358 tỷ đồng, bao gồm: chi đầu tư cho các dự án là 714,858 tỷ đồng; trích lập Quỹ phát triển đất là 81,2 tỷ đồng (tương ứng với 20% số thu tiền sử dụng đất của ngân sách cấp tỉnh được hưởng).

- Chi đầu tư phát triển từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu là 1.532,132 tỷ đồng. Trong đó: Vốn ngoài nước là 125,73 tỷ đồng; chi thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia là 28,802 tỷ đồng.

b) Chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị và thực hiện một số nhiệm vụ, chính sách là 2.006,318 tỷ đồng. Trong đó:

- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề là 443,026 tỷ đồng, tăng 3,6% so với dự toán năm 2022; Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ 15,31 tỷ đồng, tăng 8% so với dự toán năm 2022.

- Chi từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp là 141,69 tỷ đồng.

c) Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay lại của Chính phủ vay nước ngoài là 3,8 tỷ đồng.

d) Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính là 01 tỷ đồng.

e) Dự phòng ngân sách tỉnh 74,389 tỷ đồng, tương ứng 4% tổng chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh.

g) Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương 155,017 tỷ đồng.

4.2. Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thành phố là 3.154,343 tỷ đồng, bao gồm: bổ sung cân đối là 2.146,347 tỷ đồng và bổ sung có mục tiêu là 1.007,996 tỷ đồng. Trong đó:

- Hỗ trợ có mục tiêu để thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia (đã bao gồm kinh phí đối ứng của ngân sách tỉnh theo quy định) là 819,822 tỷ đồng.

- Hỗ trợ có mục tiêu để các huyện, thành phố thực hiện nhiệm vụ kiến thiết thị chính, nâng cấp đô thị; quy hoạch; sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường giao thông nông thôn, hệ thống đập và kênh mương nội đồng;nhằm hoàn thiện hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương là 155 tỷ đồng.

- Hỗ trợ có mục tiêu để các huyện thực hiện nhiệm vụ diễn tập phòng thủ theo kế hoạch của cơ quan có thẩm quyền là 3,6 tỷ đồng.

5. Kế hoạch vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước năm 2023 là 55,7 tỷ đồng, bao gồm: vay để trả nợ gốc là 8,5 tỷ đồng và vay để bù đắp bội chi là 47,2 tỷ đồng. Dự kiến tổng dư nợ vay cuối năm 2023 sẽ là 208,008 tỷ đồng (tương ứng 47,2% mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương). Bội chi ngân sách địa phương năm 2023 là 47,2 tỷ đồng.

II. Một số giải pháp chủ yếu nhằm thực hiện thắng lợi nhiệm vụ NSNN năm 2023

1. Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, cải thiện môi trường đầu tư, tạo điều kiện cho kinh tế phát triển, thúc đẩy tăng trưởng, chú trọng các thế mạnh và tiềm năng của địa phương để khai thác nguồn thu mới, tạo nguồn thu bền vững.

2. Tổ chức thực hiện tốt các luật thuế và nhiệm vụ thu NSNN, quyết tâm thu đạt và phấn đấu hoàn thành vượt dự toán thu NSNN được giao. Theo đó:

a) Tăng trưởng kinh tế phản ánh năng lực hoạt động của nền kinh tế và có quan hệ mật thiết với thu NSNN nên khi tăng trưởng kinh tế không đạt kế hoạch cũng ảnh hưởng tới số thu NSNN, do đó đặt ra yêu cầu về thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thì mới có cơ sở để tăng thu ngân sách, góp phần hoàn thành mục tiêu thu NSNN đề ra.

b) Các Sở, ngành, chính quyền địa phương cần tập trung chỉ đạo sát sao các cơ quan, đơn vị có liên quan phối hợp chặt chẽ với cơ quan thuế, hải quan tăng cường công tác quản lý thu trên địa bàn. Đặc biệt là các khoản thu lớn, các khoản thu mới phát sinh, các khoản thu cần sự phối hợp của nhiều ngành như các khoản thu từ đất. Giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ thu đối với khoản thu từ thuế, phí, lệ phí, đất đai, tài nguyên, khoáng sản, thu khác ngân sách...

c) Thực hiện công tác thống kê, rà soát sắp xếp lại, xử lý tài sản công để cho thuê hoặc đưa ra đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định. Tổ chức kiểm tra theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tăng thu tiền sử dụng đất đối với đất ở,

nhà ở, cơ sở sản xuất kinh doanh; đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng các khu đất để giao đất tái định cư, tập trung cao độ công tác đấu giá đất, giao đất.

d) Cơ quan thuế cần tập trung vào các giải pháp quản lý thu, trong đó chú trọng:

- Tập trung xử lý, thu hồi nợ đọng thuế; duy trì và tăng cường hoạt động chống thất thu, thu hồi nợ đọng thuế tại địa phương; thực hiện kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và cơ quan thanh tra liên quan đến thu ngân sách (nếu có).

- Thực hiện rà soát để tạo điều kiện và khuyến khích các doanh nghiệp có trụ sở ở địa phương khác nhưng phát sinh hoạt động sản xuất - kinh doanh trên địa bàn tỉnh thực hiện khai và nộp thuế cho ngân sách tỉnh.

e) Nhằm tăng thu cho ngân sách, tránh thất thoát các nguồn thu trong lĩnh vực xây dựng cơ bản có nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước. UBND tỉnh trình HĐND tỉnh cho phép tiếp tục thực hiện cơ chế ủy nhiệm cho Kho bạc Nhà nước thu thuế giá trị gia tăng của các công trình xây dựng cơ bản trên địa bàn khi thực hiện thanh toán vốn đầu tư; đồng thời, tiếp tục thực hiện cơ chế trích kinh phí để chi trả cho các đối tượng có liên quan đến công tác thu vượt dự toán (trên cơ sở Quy chế phối hợp). Phần trích hỗ trợ chi phí này giao cho cơ quan tài chính trình UBND các cấp tính toán, hỗ trợ một các hợp lý trên cơ sở số thu vượt dự toán và số chi phí phục vụ công tác thu hằng năm.

3. Chi ngân sách cần tập trung thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội quan trọng, đảm bảo quốc phòng - an ninh và chính sách an sinh, xã hội trên địa bàn; loại bỏ sự trùng lặp, lãng phí, phân tán trong chi NSDP và nâng cao hiệu quả sử dụng NSNN. Trong đó:

a) Việc phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị sử dụng ngân sách phải đảm bảo đúng với dự toán ngân sách được giao cả về tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực, nhiệm vụ thu, chi được giao; đúng chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

- Đối với vốn đầu tư phát triển phải đảm bảo các yêu cầu theo quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan; phải làm rõ nguồn vốn và khả năng cân đối vốn cho từng dự án cụ thể; Phân bổ đủ vốn, kinh phí để thu hồi các khoản đã ứng trước dự toán đến hạn thu hồi trong năm, vốn đối ứng các dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) của các nhà tài trợ nước ngoài theo cam kết; Các chủ đầu tư chủ động chuẩn bị thật tốt các thủ tục, điều kiện cần thiết ngay trong năm 2022 để sẵn sàng triển khai các công việc thực hiện, giải ngân vốn của dự án ngay sau khi được giao kế hoạch vốn năm 2023, không để sau khi giao kế hoạch vốn mới bắt đầu triển khai các công việc. Kiên quyết không để xảy ra tình trạng dự án được giao vốn nhưng không giải ngân được hoặc giải ngân không hết kế hoạch vốn được giao.

- Đối với chi thường xuyên phải thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng; hạn chế việc mua sắm trang thiết bị đắt tiền, tiết giảm các nhiệm vụ chi không thực sự cấp bách (đoàn ra, đoàn vào, khánh tiết, hội thảo, hội nghị); không bố trí chi thường xuyên đối với các nhiệm vụ cải tạo, nâng cấp, mở rộng theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn, trừ lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

b) Trong tổ chức điều hành ngân sách nhà nước, các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trên cơ sở phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm đề ra những biện pháp cần thiết nhằm bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ thu, chi ngân sách được giao; chấp hành nghiêm kỷ cương, kỷ luật tài chính.

- Các Sở, ngành, địa phương cần đẩy nhanh tiến độ chi ngân sách trong phạm vi dự toán được giao, kể cả chi các chế độ, chính sách, nhiệm vụ, đề án;

- Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong giải ngân vốn đầu tư công; tập trung đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, tiến độ thi công, tháo gỡ các khó khăn vướng mắc về đất đai, tài nguyên...; thực hiện tạm ứng, nghiệm thu, thanh toán, thu hồi tạm ứng vốn đầu tư theo đúng quy định và ngay khi có khối lượng; chủ động rà soát điều chuyển vốn theo thẩm quyền giữa các dự án chậm giải ngân sang các dự án có khả năng giải ngân tốt hơn, còn thiếu vốn theo quy định;

- Đối với việc thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia: Thực hiện đồng bộ các biện pháp quản lý và tăng cường lồng ghép các nguồn vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, đảm bảo sử dụng vốn tập trung, tiết kiệm, hiệu quả; khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, trùng lắp, lãng phí; không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản; Triển khai quyết liệt các giải pháp đẩy nhanh tiến độ phân bổ, giải ngân vốn các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia; Đẩy mạnh phân cấp, nhất là cấp cơ sở, nhằm nâng cao tính chủ động, linh hoạt của các cấp chính quyền địa phương trong quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; phát huy vai trò chủ thể của cộng đồng dân cư tham gia vào quá trình lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và giám sát các chương trình mục tiêu quốc gia.

c) Các huyện, thành phố rà soát chế độ, chính sách an sinh xã hội, nhất là các khoản chi cho con người để đảm bảo chi đúng đối tượng và thời gian theo quy định; chủ động thực hiện các chính sách an sinh xã hội đã ban hành, không để phát sinh tình trạng chậm, muộn, nợ chế độ, chính sách; đồng thời, chủ động sử dụng dự phòng và nguồn lực tại chỗ để chi phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, các nhiệm vụ cấp thiết phát sinh theo quy định.

d) Thực hiện đầy đủ, kịp thời các kết luận, kiến nghị của cơ quan kiểm toán, thanh tra, tài chính. Đẩy mạnh công khai sử dụng ngân sách gắn với trách nhiệm giải trình; từng bước quản lý ngân sách theo kết quả thực hiện nhiệm vụ song song với việc tăng cường quản lý chuẩn mực, chất lượng dịch vụ.

4. Tăng cường thực hiện cơ chế tài chính đơn vị sự nghiệp công gắn với thúc đẩy lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công đã đề ra và cơ cấu lại ngân sách nhà nước chi cho từng lĩnh vực; đồng thời, khuyến khích các đơn vị sự nghiệp công lập chủ động sử dụng nguồn thu phí, dịch vụ và các nguồn thu hợp pháp khác để phát triển và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động.

5. Đối với kinh phí Trung ương bổ sung trong năm đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi; các nhiệm vụ chi bố trí trong dự toán đầu năm chưa phân bổ chi tiết đơn vị thực hiện; điều chỉnh dự toán giữa các nhiệm vụ chi, các đơn vị đã giao trong năm nhưng không làm thay đổi tổng dự toán: Giao UBND tỉnh chủ động triển khai thực hiện theo quy định, đồng thời báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

6. Để tăng cường công tác quản lý đất đai, các huyện, thành phố sử dụng tối thiểu 10% số thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011, Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 04/04/2013 và Quyết định số 191/QĐ-TTg ngày 08/02/2018 của Thủ tướng Chính phủ (ngân sách cấp tỉnh sẽ không hỗ trợ thêm cho ngân sách các huyện, thành phố trong trường hợp các địa phương không bố trí đủ 10% theo yêu cầu).

Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công khai chỉ tiêu, biểu mẫu, thuyết minh làm căn cứ trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định dự toán ngân sách địa phương năm 2023 theo quy định (số liệu chi tiết tại các Biểu mẫu từ số 33 đến 45 được gửi kèm theo Báo cáo này)./.[†]

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- CT các PCT UBND tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Cơ quan các Sở, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Đài PTTH tỉnh (đưa tin);
- Cổng thông tin điện tử của tỉnh (đăng tải);
- Trang thông tin điện tử Sở Tài chính (đ/tải);
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hồ Văn Mười

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	ƯTH năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	7.788.016	8.920.811	9.109.593	102
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.636.910	3.117.548	3.275.534	105
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.607.910	1.770.126	1.883.434	106
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.029.000	1.347.422	1.392.100	103
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.151.106	5.795.985	5.834.059	101
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.498.071	3.498.071	3.370.136	96
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.653.035	2.297.914	2.463.923	107
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư				
V	Thu chuyển nguồn từ tăng thu, tiết kiệm chi năm trước chuyển sang				
VI	Các khoản thu huy động đóng góp		7.278		0
B	TỔNG CHI NSDP	7.834.816	8.967.611	9.156.793	102
I	Tổng chi cân đối NSDP	6.181.781	6.662.419	6.692.870	100
1	Chi đầu tư phát triển	1.166.230	1.173.216	1.423.543	121
2	Chi thường xuyên	4.780.674	5.043.145	4.976.674	99
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.150	3.150	3.800	121
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	100
5	Dự phòng ngân sách	129.226		132.836	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	101.500	441.908	155.017	35
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.653.035	2.297.914	2.463.923	107
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		584.733	889.640	152
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.653.035	1.713.181	1.574.283	92
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
IV	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp		7.278		0
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	46.800	46.800	47.200	101
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	8.500	8.500	8.500	100
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	8.500	8.500	8.500	100
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	55.300	55.300	55.700	101
I	Vay để bù đắp bội chi	46.800	46.800	47.200	101
II	Vay để trả nợ gốc	8.500	8.500	8.500	100



**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023**
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	ƯTH năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH				
I	Nguồn thu ngân sách	6.716.987	7.346.094	7.675.975	104
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.565.881	1.550.109	1.841.916	119
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.151.106	5.795.985	5.834.059	101
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.498.071	3.498.071	3.370.136	96
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.653.035	2.297.914	2.463.923	107
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
4	Thu kết dư				
5	Thu chuyển nguồn từ tăng thu, tiết kiệm chi năm trước chuyển sang				
6	Các khoản thu huy động đóng góp				
II	Chi ngân sách	6.763.787	7.392.894	7.723.175	104
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	4.275.729	4.275.615	4.568.833	107
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.488.058	3.117.280	3.154.343	242
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.365.258	2.465.259	2.146.347	87
-	Chi bổ sung có mục tiêu	122.800	652.021	1.007.996	155
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
4	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp				
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	46.800	46.800	47.200	101
B	NGÂN SÁCH HUYỆN				
I	Nguồn thu ngân sách	3.559.087	4.691.996	4.587.961	98
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.071.029	1.567.439	1.433.618	91
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.488.058	3.117.279	3.154.343	242
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.365.258	2.465.258	2.146.347	87
-	Thu bổ sung có mục tiêu	122.800	652.021	1.007.996	155
3	Thu kết dư				
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
5	Thu huy động đóng góp		7.278		
II	Chi ngân sách	3.559.087	4.691.996	4.587.961	98
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện				
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách				
-	Chi bổ sung có mục tiêu				
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
4	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp		7.278		

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	ƯTH năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN (I+II+III+IV+V)	3.475.000	3.124.826	3.650.000	3.275.534	105	105
I	Thu nội địa	3.297.722	3.117.548	3.470.000	3.275.534	105	105
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	512.300	512.300	543.300	543.300	106	106
-	Thuế giá trị gia tăng	167.695	167.695	203.200	203.200	121	121
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.055	19.055	21.100	21.100	111	111
-	Thuế tài nguyên	325.550	325.550	319.000	319.000	98	98
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	18.700	18.700	20.000	20.000	107	107
-	Thuế giá trị gia tăng	11.170	11.170	12.300	12.300	110	110
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.300	7.300	7.500	7.500	103	103
-	Thuế tài nguyên	230	230	200	200	87	87
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	79.500	79.500	78.600	78.600	99	99
-	Thuế giá trị gia tăng	37.000	37.000	33.000	33.000	89	89
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.500	42.500	45.600	45.600	107	107
-	Thuế tiêu thu đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	671.700	671.700	726.300	726.300	108	108
-	Thuế giá trị gia tăng	442.860	442.860	497.200	497.200	112	112
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	74.400	74.400	79.000	79.000	106	106
-	Thuế tiêu thu đặc biệt	950	950	1.100	1.100	116	116
-	Thuế tài nguyên	153.490	153.490	149.000	149.000	97	97
5	Thuế thu nhập cá nhân	479.100	479.100	375.100	375.100	78	78
6	Thuế bảo vệ môi trường	136.300	65.392	195.000	117.000	143	179
-	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	65.392	65.392	117.000	117.000	179	179
-	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	70.908		78.000		110	
7	Lệ phí trước bạ	324.000	324.000	232.100	232.100	72	72
8	Thu phí, lệ phí	181.232	163.377	187.000	163.480	103	100
-	Phí và lệ phí trung ương	17.855		23.520		132	
-	Phí và lệ phí tỉnh	141.347	141.347	139.975	139.975	99	99
-	Phí và lệ phí huyện, xã	22.030	22.030	23.505	23.505	107	107
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	470	470	300	300	64	64
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	26.820	26.820	37.000	37.000	138	138
12	Thu tiền sử dụng đất	665.250	665.250	866.000	866.000	130	130
	Trong đó: Thu từ dự án do tỉnh quy hoạch, đầu tư xây dựng hoặc quản lý	180.190	180.190	406.000	406.000	225	225
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	26.300	26.300	27.000	27.000	103	103
-	Thuế giá trị gia tăng	10.700	10.700	11.000	11.000	103	103
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	500	500	500	500	100	100
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	14.800	14.800	15.500	15.500	105	105
-	Thu từ các quỹ của doanh nghiệp xổ số kiến thiết	300	300			-	-
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	90.570	42.639	92.000	43.754	102	103
-	Giấy phép do Trung ương cấp	68.473	20.542	68.923	20.677	101	101

STT	Nội dung	ƯTH năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN 5=3/1	Thu NSDP 6=4/2
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp	22.097	22.097	23.077	23.077	104	104
16	Thu khác ngân sách	85.180	41.700	90.000	45.300	106	109
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>- Thu khác NSTW (đã bao gồm phạt vi phạm hành chính, tịch thu khác do cơ quan Trung ương thực hiện)</i>	43.480		44.700		103	
	<i>- Thu khác NS tỉnh (đã bao gồm phạt vi phạm hành chính, tịch thu khác do cơ quan cấp tỉnh thực hiện)</i>	21.900		26.525		121	
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	300	300	300	300	100	100
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	170.000		180.000		106	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	19.400		58.000		299	
2	Thuế xuất khẩu	150.200		122.000		81	
3	Thuế nhập khẩu	400					
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
V	Thu huy động đóng góp	7.278	7.278				

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	9.156.793	4.568.832	4.587.961
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	6.454.310	2.874.345	3.579.965
I	Chi đầu tư phát triển	1.379.589	780.406	599.183
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.160.389	699.206	461.183
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	606.200	284.200	322.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	27.000	27.000	
-	Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	47.200	47.200	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	219.200	81.200	138.000
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	4.782.068	1.859.733	2.922.335
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.130.702	443.026	1.687.676
2	Chi khoa học và công nghệ	17.710	15.310	2.400
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.800	3.800	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	
V	Dự phòng ngân sách	132.836	74.389	58.447
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	155.017	155.017	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.702.483	1.694.487	1.007.996
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	942.182	122.360	819.822
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	153.075	42.995	110.080
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	318.778	36.030	282.748
2	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	470.329	43.335	426.994
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.760.301	1.572.127	188.174
1	Chi đầu tư	1.511.630	1.503.330	8.300
a	Vốn ngoài nước	125.730	125.730	
b	Vốn trong nước	1.385.900	1.377.600	8.300
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	248.671	68.797	179.874
a	Vốn ngoài nước			
b	Vốn trong nước	248.671	68.797	179.874
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NSĐP	6.715.180
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	2.146.347
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	4.568.833
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	2.328.308
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.247.108
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	154.283
1.2	Chi khoa học và công nghệ	15.000
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	277.054
1.4	Chi văn hóa thông tin	13.000
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	25.464
1.6	Chi thể dục thể thao	6.321
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	1.507.270
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	69.208
1.10	Chi bảo đảm xã hội	9.684
1.11	Chi đầu tư khác	127.657
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác (Trích lập Quỹ Phát triển đất tỉnh)	81.200
II	Chi thường xuyên	2.006.318
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	443.026
2	Chi khoa học và công nghệ	15.310
3	Chi y tế, dân số và gia đình	294.040
4	Chi văn hóa thông tin	90.870
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	25.163
6	Chi thể dục thể thao	4.691
7	Chi bảo vệ môi trường	23.227
8	Chi các hoạt động kinh tế	536.806
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	420.091
10	Chi bảo đảm xã hội	75.416
11	Chi thường xuyên khác	21.180
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.800
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
V	Dự phòng ngân sách	74.389
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	155.017
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

Ghi chú: (1) Đã bao gồm tăng thu so với dự toán Trung ương giao, tiết kiệm chi

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Biểu số 38/CK-NSNN

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	5.576.828	2.292.036	2.108.404	3.800	1.000	74.389	155.017	942.182	581.944	360.238	-
	<i>Trong đó:</i>	4.334.626	2.283.736	1.928.530	-	-	-	-	122.360	44.572	77.788	-
1	Văn phòng Tỉnh ủy	97.885	6.811	91.031					-	43	43	
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	8.610	1.042	7.460					108		108	
3	Hội Cựu Chiến binh tỉnh	3.624		3.624					-			
4	Hội Nông dân tỉnh	6.452		6.437					15		15	
5	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	5.982		5.266					716		716	
6	Đoàn Thanh niên Công sản Hồ Chí Minh tỉnh	17.441	10.000	7.441					-			
7	Văn phòng Đoàn ĐBQH&HDND tỉnh	21.029	1.500	19.529					-			
8	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	35.497	5.000	30.497					-			
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1.983		1.940					43		43	
10	Sở Tài chính	18.555	11.549	7.006					-			
11	Thanh tra tỉnh	11.110	700	9.385					-		1.765	
12	Sở Nội vụ	11.850		11.110					-			
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	399.251	141.354	257.897					11.935	11.920	15	
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	35.944		24.009					-			
15	Trường Chính trị tỉnh	341.341	12.642	328.699					-	5.940		
16	Trường Cao đẳng công đồng	15.526		9.586					5.940			
17	Ban Quản lý các khu công nghiệp	92.603	76.477	16.126					-			
18	Sở Giao thông Vận tải	6.292		6.292					-			
19	Ban An toàn giao thông	11.132	1.126	10.006					-			
20	Sở Xây dựng	2.141		2.141					-			
21	Sở Công thương	27.180	217	26.948					15		15	
22	Sở Tư pháp	14.268		14.211					57		57	
23	Sở Thông tin và Truyền thông	24.573	1.500	19.833					3.240	1.000	2.240	
24	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	28.181	13.000	15.181					-			
25	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	53.439	25.464	25.226					2.749	1.000	1.749	
26	Ban Quản lý công viên địa chất Đắk Nông	37.394	4.177	33.217					-			
27	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	28.300		3.531					24.769	2.528	22.241	
28	Ban Dân tộc	39.357		27.642					11.715	1.184	10.531	
29	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	11.023		4.842					6.181	3.000	3.181	
30	Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn	92.459	27.400	65.059					-			
31	Văn phòng Điều phối Nông thôn mới tỉnh	13.154		13.154					-			
32	Chi cục Kiểm lâm	593		593					-			

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
33	Sở Tài nguyên - Môi trường	40.459		40.459					-			
34	Sở Khoa học và Công nghệ	87.202	6.000	81.202					-			
35	Liên Hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật tỉnh	23.348	3.000	20.348					-			
36	Liên minh Hợp tác xã	4.277		4.203					74		74	-
37	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	568		568					-			
38	Hội Chữ thập đỏ	2.239		2.239					-			
39	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	760		760					-			
40	Hội Người Cao tuổi	884		884					-			
41	Hội Nhà Báo	972		972					-			
42	Hội Khuyến học	568		568					-			
43	Hội Văn học Nghệ thuật	4.179		4.179					-			
44	Hội Đông y	861		861					-			
45	Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia	684		684					-			
46	Hội Luật gia	200		200					-			
47	Kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện khoản chi giai đoạn 2023-2028 của các đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp dịch vụ công thiết yếu tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và các đơn vị do ngân sách nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên (địa phương chủ	90.200		90.200					-			
48	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số (thực hiện phân bổ khi cấp có thẩm quyền quyết định)	30.000		30.000					-			
49	Bảo hiểm xã hội tỉnh (Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng theo quy định)	50		50					-			
50	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh (Hỗ trợ kinh phí hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân)	10		10					-			
51	Tòa án nhân dân tỉnh (Hỗ trợ kinh phí hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân)	10		10					-			
52	Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Nông (Hỗ trợ kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo thi hành án dân sự tỉnh)	50		50					-			
53	Cục Thống kê tỉnh Đắk Nông (Hỗ trợ kinh phí để in ấn và phát hành các ấn phẩm thống kê theo yêu cầu của địa phương)	100		100					-			
54	Cục Thuế tỉnh (Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ của Đoàn kiểm tra liên ngành chống thất thu ngân sách)	500		500					-			
55	Cục Quản lý thị trường tỉnh (Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban chỉ đạo 389 của tỉnh)	100		100					-			
56	Liên đoàn Lao động tỉnh Đắk Nông (Hỗ trợ kinh phí tổ chức các hoạt động chào mừng và tổ chức Đại hội công đoàn tỉnh Đắk Nông nhiệm kỳ 2023-2028)	300		300					-			
57	Hội cựu giáo chức (Hỗ trợ kinh phí tham dự Hội nghị BCH Hội Cựu giáo chức Việt Nam lần thứ 4, nhiệm kỳ IV và Hội nghị tuyên dương các điển hình tiên tiến tại Hà Nội)	10		10					-			
58	Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Đắk Nông (Ủy thác nguồn vốn cho vay xóa đói giảm nghèo)	25.000		25.000					-			
59	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	3.000		3.000					-			
60	Các chính sách an sinh xã hội; công tác đối nội, đối ngoại và các nhiệm vụ, chính sách đặc thù phát sinh khác của địa phương (thực hiện phân bổ khi cấp có thẩm quyền quyết định)	170.851		170.851					-			
61	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Wil	12.897		12.897					-			
62	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên	6.853		6.853					-			

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
63	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đức Hòa	1.235		1.235					-			
64	Công ty TNHH MTV Đăk NTao	2.415		2.415					-			
65	Công ty TNHH MTV ĐTPT Đại Thành	7.762		7.762					-			
66	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Quảng Sơn	1.690		1.690					-			
67	Công ty TNHH MTV Nam Nung (Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững)	39		39					-			
68	Công ty cổ phần kỹ nghệ gỗ MDF Bison (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	205		205					-			
69	Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	51		51					-			
70	Công ty Cà phê Đức Lập (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	9		9					-			
71	Công ty Cổ phần Cao su Đaknoruco (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	5		5					-			
72	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đăk Nông (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	1.137		1.137					-			
73	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	40.765		40.765					-			
74	Kinh phí cấp bù giá nước sạch sinh hoạt	4.062		4.062					-			
75	Các hoạt động, nhiệm vụ chào mừng kỷ niệm 20 năm ngày thành lập tỉnh (thực hiện phân bổ theo quyết định của cơ quan thẩm quyền)	35.000		35.000					-			
76	Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL để đảm bảo không thấp hơn mức Trung ương giao	47.205		47.205					-			
77	Sửa chữa, bảo dưỡng hạ tầng giao thông (đã bao gồm kinh phí Trung ương bổ sung quản lý, bảo trì đường bộ, sẽ thực hiện phân bổ cho đơn vị thực hiện khi đầy đủ hồ sơ, thủ tục theo quy định)	90.025		90.025					-			
78	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Trung ương bổ sung có mục tiêu chờ hướng dẫn chi tiết sẽ thực hiện phân bổ cho đơn vị thực hiện)	1.500		1.500					-			
79	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (Trung ương bổ sung có mục tiêu và đối ứng của ngân sách tỉnh)	69.990		34.995					34.995		34.995	
80	BQL các Dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đăk Nông	825.355	825.355						-			
81	BQL Tiểu dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	145	145						-			
82	BQL Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Đăk Nông	500	500						-			
83	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh Đăk Nông	60.837	60.837						-			
84	Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Nung	2.000	2.000						-			
90	Trung tâm đo đạc và tư vấn Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đăk Nông	957	957						-			
85	Ủy ban nhân dân Thành phố Gia Nghĩa	122	122						-			
86	Ủy ban nhân dân huyện Tuy Đức	16.110	16.110						-			
87	Ủy ban mặt trận Tổ quốc huyện Tuy Đức	154	154						-			
88	Ban QLDA và PT quỹ đất Thành phố Gia Nghĩa	171.784	171.784						-			
89	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Cư Jút	91.000	91.000						-			
90	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Krông Nô	75.371	75.371						-			
91	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đăk Mil	122.007	122.007						-			
92	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đăk Rlấp	79.899	79.899						-			
93	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đăk Song	30.000	30.000						-			

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
94	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk Glong	67.793	67.793						-			
95	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Tuy Đức	91.131	91.131						-			
96	Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện Krông Nô	2.000	2.000						-			
97	Trích Lập Quỹ Phát triển đất tỉnh	81.200	81.200						-			
98	Trả nợ gốc các khoản địa phương vay lại từ nguồn Chính phủ vay nước ngoài	8.500	8.500						-			
99	Vốn đầu tư thông báo sau	222.193	199.193						23.000	23.000		
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	3.800			3.800				-			
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.000				1.000			-			
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	74.389					74.389		-			
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	155.017						155.017	-			
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	1.007.996	8.300	179.874					819.822	537.372	282.450	
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU											

2

**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023**
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:												
			Chi giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ, thông tin truyền thông	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	2.328.308	154.283	15.000	277.054	13.000	25.464	6.321	-	1.507.270	1.003.399	381.874	69.208	9.684	208.857
	<i>Trong đó:</i>														
1	Văn phòng Tỉnh ủy	6.811											6.811		
2	Ủy Ban mặt trận Tổ quốc	1.042											1.042		
3	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	10.000											10.000		
4	Văn phòng ĐBQH&HĐND tỉnh	1.500											1.500		
5	Văn phòng UBND tỉnh	5.000											5.000		
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11.549								9.469			2.080		
7	Thanh tra tỉnh	700											700		
8	Sở Y tế	141.354			141.054								300		
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	24.562	21.062											3.500	
10	Trường Cao đẳng cộng đồng	82.417	82.417												
11	Sở Giao thông Vận tải	1.126									1.126				
12	Sở Xây dựng	217											217		
13	Sở Tư pháp	1.500											1.500		
14	Sở Thông tin và Truyền thông	13.000		13.000											
15	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	25.464					25.464								
16	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	4.177				300		3.321					556		
17	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.528									2.528				
18	Ban dân tộc	1.184												1.184	
19	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	27.400									27.400	1.500	25.900		
20	Sở Tài nguyên và Môi trường	6.000											6.000		
21	Sở Khoa học và Công nghệ	3.000		2.000									1.000		
22	Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Nung	2.000									2.000	2.000			
23	Trung tâm đo đạc và tư vấn Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông	957													957
24	BQL các Dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đắk Nông	748.345	15.540		136.000	5.000			3.000		583.805	382.548	91.257		5.000
25	BQL Tiểu dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	145									145		145		
26	BQL Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Đắk Nông	500									500		500		
27	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh Đắk Nông	60.837									60.837		60.837		
28	Ủy ban nhân dân Thành phố Gia Nghĩa	122									57	57		65	
29	Ủy ban nhân dân huyện Đắk R'lấp	836									836	836			
30	Ủy ban nhân dân huyện Đắk Song	5.889									5.889	5.889			
31	Ủy ban nhân dân huyện Tuy Đức	16.110									16.110		16.110		

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:												
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ, thông tin truyền thông	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tín	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
32	Ủy ban mặt trận Tổ quốc huyện Tuy Đức	154											154		
33	Ban QLDA và PT quỹ đất Thành phố Gia Nghĩa	171.784								168.484	49.359	119.125	3.300		
34	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Cư Jút	91.000								91.000	91.000				
35	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk Mil	122.007				1.500				119.007	89.007	30.000	1.500		
36	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk Rlấp	79.899								72.399	72.399		7.500		
37	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk Song	38.100				1.000				30.600	30.600		6.500		
38	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk Glong	67.793	2.000			700				60.593	60.593		4.500		
39	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Tuy Đức	91.131	534							86.414	51.414	35.000	4.183		
40	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Krông Nô	75.371				2.500				68.071	65.071	3.000	4.800		
41	Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện Krông Nô	2.000				2.000									
42	Trích Lập Quỹ Phát triển đất tỉnh	81.200													81.200
43	Trả nợ gốc các khoản địa phương vay lại từ nguồn Chính phủ vay nước ngoài	8.500													8.500
44	Chi đầu tư từ nguồn địa phương vay lại của Chính phủ vay nước ngoài (thông báo sau)	39.200													39.200
45	Vốn đầu tư thông báo sau	222.193	32.730	0	0	0	0	0	0	100.000	100.000	0	0	0	79.000

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023**
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:												
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	2.006.318	443.026	15.310	294.040	90.870	25.163	4.691	23.227	536.806	90.025	119.966	420.091	75.416	21.180
	<i>Trong đó:</i>														
1	Văn phòng Tỉnh ủy	91.074	1.507		3.735	22.824							63.008		
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	7.568	19			108							7.441		
3	Hội Cựu Chiến binh tỉnh	3.624	10										3.614		
4	Hội Nông dân tỉnh	6.452	19			15				1.115		604	5.303		
5	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	5.982	229			15							5.037	701	
6	Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh	7.441	26			2.104							5.311		
7	Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh	19.529	34										19.495		
8	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	30.497	81							4.700			25.716		
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	7.049	32							43			6.974		
10	Sở Tài chính	11.110	42										11.068		
11	Thanh tra tỉnh	9.385	28										9.357		
12	Sở Y tế	259.662	1.177		247.359								11.126		
13	Sở Nội vụ	24.009	566			1.470							21.973		
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	328.714	320.261							15			8.438		
15	Trường Chính trị tỉnh	9.586	9.586												
16	Trường Cao đẳng Cộng đồng	16.126	16.126												
17	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	6.292	15						503	2.149			3.625		
18	Sở Giao thông Vận tải	10.006	40							647			9.319		
19	Ban An toàn giao thông	2.141	3							1.622			516		
20	Sở Xây dựng	26.948	30						800				26.118		
21	Sở Công thương	14.226	45							6.191			7.990		
22	Sở Tư pháp	19.890	1.297			57				489			15.153	2.894	
23	Sở Thông tin và Truyền thông	17.421	36			11.294							6.091		
24	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	25.226	63				25.163								
25	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	34.966	4.600			18.416		4.691					7.259		
26	Ban Quản lý công viên địa chất Đắk Nông	3.531				3.531									
27	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	49.883	11.708		73	2.196				12.633			7.012	16.261	

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:											Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó					
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
28	Ban Dân tộc	15.373	6.262			3.640				242			4.826	403		
29	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	68.240	217						900	42.025		42.025	25.098			
30	Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn	13.154	2							12.770			382			
31	Văn phòng Điều phối Nông thôn mới tỉnh	593	3										590			
32	Chi cục Kiểm lâm	40.459	166							2.274		2.274	38.019			
33	Sở Tài nguyên - Môi trường	81.202	57						6.024	67.403			7.718			
34	Sở Khoa học và Công nghệ	20.348	44	14.050									6.254			
35	Liên Hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật tỉnh	2.277	3	1.260						1.014						
36	Liên minh Hợp tác xã	4.277	14			59				4.204						
37	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	568	2											566		
38	Hội Chữ thập đỏ	2.239	9											2.230		
39	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	760	3											757		
40	Hội Người Cao tuổi	884	2											882		
41	Hội Nhà Báo	972	2			970										
42	Hội Khuyến học	568	568													
43	Hội Văn học Nghệ thuật	4.179	8			4.171										
44	Hội Đông y	861	5		856											
45	Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia	684	2											682		
46	Hội Luật gia	200												200		
47	Kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện khoản chi giai đoạn 2023-2028 của các đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp dịch vụ công thiết yếu tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và các đơn vị do ngân sách nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên (địa phương chưa phê duyệt giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp giai đoạn 2023-2028, nên dự toán 2023 của các đơn vị tạm bố trí một phần)	90.200	20.000		30.200					40.000						
48	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số (thực hiện phân bổ khi cấp có thẩm quyền quyết định)	30.000											30.000			
49	Bảo hiểm xã hội tỉnh (Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng theo quy định)	50			50											
50	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh (Hỗ trợ kinh phí hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân)	10													10	

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:												
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
51	Tòa án nhân dân tỉnh (Hỗ trợ kinh phí hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân)	10													10
52	Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Nông (Hỗ trợ kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo thi hành án dân sự tỉnh)	50													50
53	Cục Thống kê tỉnh Đắk Nông (Hỗ trợ kinh phí để in ấn và phát hành các ấn phẩm thống kê theo yêu cầu của địa phương)	100													100
54	Cục Thuế tỉnh (Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ của Đoàn kiểm tra liên ngành chống thất thu ngân sách)	500													500
55	Cục Quản lý thị trường tỉnh (Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban chỉ đạo 389 của tỉnh)	100													100
56	Liên đoàn Lao động tỉnh Đắk Nông (Hỗ trợ kinh phí tổ chức các hoạt động chào mừng và tổ chức Đại hội công đoàn tỉnh Đắk Nông nhiệm kỳ 2023-2028)	300													300
57	Hội cựu giáo chức (Hỗ trợ kinh phí tham dự Hội nghị BCH Hội Cựu giáo chức Việt Nam lần thứ 4, nhiệm kỳ IV và Hội nghị tuyên dương các điển hình tiên tiến tại Hà Nội)	10													10
58	Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Đắk Nông (Ủy thác nguồn vốn cho vay xóa đói giảm nghèo)	25.000								25.000					
59	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	3.000			3.000										
60	Các chính sách an sinh xã hội; công tác đối nội, đối ngoại và các nhiệm vụ, chính sách đặc thù phát sinh khác của địa phương (thực hiện phân bổ khi cấp có thẩm quyền quyết định)	170.851	27.520		8.767				15.000	60.906			8.658	35.000	10.000
61	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Wil	12.897								12.897		12.897			
62	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên	6.853								6.853		6.853			
63	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đức Hòa	1.235								1.235		1.235			
64	Công ty TNHH MTV Đắk N'Tao	2.415								2.415		2.415			
65	Công ty TNHH MTV ĐIPT Đại Thành	7.762								7.762		7.762			
66	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Quảng Sơn	1.690								1.690		1.690			

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:											Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó					
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
67	Công ty TNHH MTV Nam Nung (Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững)	39								39		39				
68	Công ty cổ phần kỹ nghệ gỗ MDF Bison (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	205								205		205				
69	Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	51								51		51				
70	Công ty Cà phê Đức Lập (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	9								9		9				
71	Công ty Cổ phần Cao su Daknoruco (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	5								5		5				
72	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	1.137								1.137		1.137				
73	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	40.765								40.765		40.765				
74	Kinh phí cấp bù giá nước sạch sinh hoạt	4.062								4.062						
75	Các hoạt động, nhiệm vụ chào mừng kỷ niệm 20 năm ngày thành lập tỉnh (thực hiện phân bổ theo quyết định của cơ quan thẩm quyền)	35.000				20.000								5.000	10.000	
76	Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL để đảm bảo không thấp hơn mức Trung ương giao	47.205	16.979							10.724			9.662	9.840		
77	Sửa chữa, bảo dưỡng hạ tầng giao thông (đã bao gồm kinh phí Trung ương bổ sung quản lý, bảo trì đường bộ, sẽ thực hiện phân bổ cho đơn vị thực hiện khi đầy đủ hồ sơ, thủ tục theo quy định)	90.025								90.025	90.025					
78	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Trung ương bổ sung có mục tiêu chờ hướng dẫn chi tiết sẽ thực hiện phân bổ cho đơn vị thực hiện)	1.500								1.500						
79	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (Trung ương bổ sung có mục tiêu và đối ứng của ngân sách tỉnh)	69.990								69.990						

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA
GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023**
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: %

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế														
		Thuế giá trị gia tăng			Thuế thu nhập doanh nghiệp			Thuế tiêu thụ đặc biệt			Thuế thu nhập cá nhân			Thuế bảo vệ môi trường		
		Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
I	Thành phố Gia Nghĩa															
1	Phường Nghĩa Thành	70	29	1	70	29	1	0	100	0	60	40	0	80	20	0
2	Phường Nghĩa Trung	70	28	2	70	28	2	0	100	0	60	40	0	80	20	0
3	Phường Nghĩa Đức	70	28	2	70	25	5	0	100	0	60	40	0	80	20	0
4	Phường Nghĩa Tân	70	28	2	70	28	2	0	100	0	60	40	0	80	20	0
5	Phường Nghĩa Phú	70	25	5	70	25	5	0	100	0	60	40	0	80	20	0
6	Phường Quảng Thành	70	25	5	70	25	5	0	100	0	60	40	0	80	20	0
7	Xã Đắk Nĩa	70	25	5	70	25	5	0	100	0	60	40	0	80	20	0
8	Xã Đắk R'Moan	70	25	5	70	25	5	0	100	0	60	40	0	80	20	0
II	Huyện Đắk R'Lấp															
1	Thị trấn Kiến Đức	70	28	2	70	25	5	0	100	0	50	50	0	0	100	0
2	Xã Kiến Thành	70	20	10	70	20	10	0	100	0	50	50	0	0	100	0
3	Xã Nhân Cơ	70	28	2	70	28	2	0	100	0	50	50	0	0	100	0
4	Xã Đắk Wer	70	25	5	70	20	10	0	100	0	50	50	0	0	100	0
5	Xã Đạo Nghĩa	70	20	10	70	20	10	0	100	0	50	50	0	0	100	0
6	Xã Nghĩa Thắng	70	25	5	70	20	10	0	100	0	50	50	0	0	100	0
7	Xã Nhân Đạo	70	20	10	70	20	10	0	100	0	50	50	0	0	100	0
8	Xã Đắk Sin	70	20	10	70	20	10	0	100	0	50	50	0	0	100	0
9	Xã Quảng Tín	70	25	5	70	20	10	0	100	0	50	50	0	0	100	0
10	Xã Đắk Ru	70	20	10	70	20	10	0	100	0	50	50	0	0	100	0
11	Xã Hưng Bình	70	20	10	70	20	10	0	100	0	50	50	0	0	100	0
III	Huyện Cư Jút															
1	Thị trấn Ea T'ling	50	45	5	50	45	5	0	100	0	30	70	0	0	100	0

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế														
		Thuế giá trị gia tăng			Thuế thu nhập doanh nghiệp			Thuế tiêu thụ đặc biệt			Thuế thu nhập cá nhân			Thuế bảo vệ môi trường		
		Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
2	Xã Trúc Sơn	50	40	10	50	40	10	0	100	0	30	70	0	0	100	0
3	Xã Tâm Thắng	50	45	5	50	45	5	0	100	0	30	70	0	0	100	0
4	Xã Nam Dong	50	40	10	50	40	10	0	100	0	30	70	0	0	100	0
5	Xã Đắc D'Rông	50	40	10	50	40	10	0	100	0	30	70	0	0	100	0
6	Xã EaPô	50	40	10	50	40	10	0	100	0	30	70	0	0	100	0
7	Xã Đắc Wil	50	35	15	50	35	15	0	100	0	30	70	0	0	100	0
8	Xã Cư Knia	50	35	15	50	35	15	0	100	0	30	70	0	0	100	0
IV	Huyện Đắc Song															
1	Thị trấn Đức An	50	45	5	50	45	5	0	100	0	30	70	0	0	100	0
2	Xã Nam Bình	50	45	5	50	45	5	0	100	0	30	70	0	0	100	0
3	Xã Thuận Hà	50	45	5	50	40	10	0	100	0	30	70	0	0	100	0
4	Xã Đắc Mol	50	40	10	50	45	5	0	100	0	30	70	0	0	100	0
5	Xã Đắc Hoà	50	40	10	50	40	10	0	100	0	30	70	0	0	100	0
6	Xã Đắc ND'run	50	40	10	50	40	10	0	100	0	30	70	0	0	100	0
7	Xã Trường Xuân	50	40	10	50	40	10	0	100	0	30	70	0	0	100	0
8	Xã Nâm N'Jang	50	40	10	50	40	10	0	100	0	30	70	0	0	100	0
9	Xã Thuận Hạnh	50	45	5	50	45	5	0	100	0	30	70	0	0	100	0
V	Huyện Đắc Glong															
1	Xã Quảng Khê	40	50	10	40	50	10	0	100	0	20	80	0	0	100	0
2	Xã Quảng Sơn	40	50	10	40	50	10	0	100	0	20	80	0	0	100	0
3	Xã Đắc RMãng	40	50	10	40	50	10	0	100	0	20	80	0	0	100	0
4	Xã Đắc Som	40	50	10	40	50	10	0	100	0	20	80	0	0	100	0
5	Xã Đắc Ha	40	50	10	40	50	10	0	100	0	20	80	0	0	100	0
6	Xã Đắc Plao	40	50	10	40	50	10	0	100	0	20	80	0	0	100	0
7	Xã Quảng Hoà	40	50	10	40	50	10	0	100	0	20	80	0	0	100	0
VI	Huyện Krông Nô															
1	Thị trấn Đắc Mâm	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	0	100	0
2	Xã Đắc Sôr	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	0	100	0

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế														
		Thuế giá trị gia tăng			Thuế thu nhập doanh nghiệp			Thuế tiêu thụ đặc biệt			Thuế thu nhập cá nhân			Thuế bảo vệ môi trường		
		Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
3	Xã Nam Đà	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	0	100	0
4	Xã Tân Thành	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	0	100	0
5	Xã Đắc Rô	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	0	100	0
6	Xã Buôn Choah	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	0	100	0
7	Xã Nâm Nđir	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	0	100	0
8	Xã Nâm Nung	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	0	100	0
9	Xã Đức Xuyên	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	0	100	0
10	Xã Đắc Nang	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	0	100	0
11	Xã Quảng Phú	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	0	100	0
12	Xã Nam Xuân	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	0	100	0
VII	Huyện Đắc Mil															
1	Thị trấn Đắc Mil	0	97	3	0	90	10	0	100	0	0	100	0	0	100	0
2	Xã Đức Minh	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0	0	100	0
3	Xã Đức Mạnh	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0	0	100	0
4	Xã Đắc Lao	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0	0	100	0
5	Xã Đắc R'La	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0	0	100	0
6	Xã Thuận An	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0	0	100	0
7	Xã Đắc Gắn	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0	0	100	0
8	Xã Đắc Sắk	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0	0	100	0
9	Xã Đắc N'Drót	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0	0	100	0
10	Xã Long Sơn	0	85	15	0	85	15	0	100	0	0	100	0	0	100	0
VIII	Huyện Tuy Đức															
1	Xã Đắc Búk So	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0	0	100	0
2	Xã Đắc R'Tih	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0	0	100	0
3	Xã Đắc Ngo	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0	0	100	0
4	Xã Quảng Tân	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0	0	100	0
5	Xã Quảng Trục	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0	0	100	0
6	Xã Quảng Tâm	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0	0	100	0

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2023**
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách huyện hưởng 100%	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia (theo phân cấp HĐND cấp tỉnh)				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	3.470.000	1.433.618	789.136	644.482	2.146.347	0	0	3.579.965
1	Thành phố Gia Nghĩa	1.508.350	411.335	230.100	181.235	20.810			432.145
2	Huyện Cư Jút	386.840	179.568	68.624	110.944	270.549			450.117
3	Huyện Krông Nô	163.150	120.798	83.536	37.262	355.222			476.020
4	Huyện Đắk Mil	208.870	194.210	119.660	74.550	299.064			493.274
5	Huyện Đắk Song	216.290	138.485	65.060	73.425	233.549			372.034
6	Huyện Đắk R'Lấp	607.000	187.561	116.031	71.530	263.421			450.982
7	Huyện Đắk Glong	304.600	133.761	75.895	57.866	359.925			493.686
8	Huyện Tuy Đức	74.900	67.900	30.230	37.670	343.807			411.707

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2023**
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	1.007.996	8.300	179.874	819.822
1	Thành phố Gia Nghĩa	42.673		30.910	11.763
2	Huyện Cư Jút	71.388	8.300	20.336	42.752
3	Huyện Krông Nô	92.015		16.637	75.378
4	Huyện Đắk Mil	118.149		27.213	90.936
5	Huyện Đắk Song	74.924		18.658	56.266
6	Huyện Đắk R'Lấp	71.419		28.513	42.906
7	Huyện Đắk Glong	331.931		19.946	311.985
8	Huyện Tuy Đức	205.497		17.661	187.836

Ghi chú: (1) Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh chi tiết đến từng huyện. Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.



DỰ TOÀN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi											
			Trong đó		Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp							
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước						
A	B	1-2+3	2-5+12+18	3-8+15+22	4-5+8	5-6+7	6	7	8-9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17	18=19+22	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	
	TỔNG SỐ	927.004	567.062	360.002	153.075	118.080	118.080	-	34.995	34.995	-	318.660	174.236	174.236	-	144.424	144.424	-	455.329	274.746	274.746	-	180.583	180.583	-	-
1	Ngân sách cấp tỉnh	107.360	29.572	77.788	42.995	8.000	8.000	-	34.995	34.995	-	36.030	8.468	8.468	-	27.562	27.562	-	28.335	13.104	13.104	-	15.231	15.231	-	-
2	Sự Giáo dục và Đào tạo	11.935	11.920	15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.935	11.920	11.920	-	15	15	-	-
3	Ban Dân tộc	11.715	1.184	10.531	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.715	1.184	1.184	-	10.531	10.531	-	-
4	Sự Lao động - Thương binh và Xã hội	25.769	3.528	22.241	1.000	1.000	1.000	-	-	-	-	23.702	2.528	2.528	-	21.174	21.174	-	1.067	-	-	-	1.067	1.067	-	-
5	Sự Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.749	-	1.749	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.749	-	-	-	1.749	1.749	-	-
6	Sự Y tế	1.765	-	1.765	-	-	-	-	-	-	-	1.143	-	-	-	1.143	1.143	-	622	-	-	-	622	622	-	-
7	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	716	-	716	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	716	-	-	-	716	716	-	-
8	Sự Tư pháp	57	-	57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	57	-	-	-	57	57	-	-
9	Sự Thông tin và Truyền thông	3.240	1.000	2.240	1.000	1.000	1.000	-	-	-	-	2.064	-	-	2.064	2.064	-	176	-	-	-	176	176	-	-	
10	Liên minh Hợp tác xã	1.074	1.000	74	1.000	1.000	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	74	-	-	-	74	74	-	-
11	Hội Nông dân tỉnh	15	-	15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15	-	-	-	15	15	-	-
12	Sự Công thương	15	-	15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15	-	-	-	15	15	-	-
13	Đoàn TNCS HCM tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Sự Kế hoạch và Đầu tư	43	-	43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	43	-	-	-	43	43	-	-
15	Ban Dân vận Tỉnh ủy	43	-	43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	43	-	-	-	43	43	-	-
16	Ủy ban MTTQ VN tỉnh	108	-	108	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	108	-	-	-	108	108	-	-
17	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6.181	3.000	3.181	3.000	3.000	3.000	-	-	-	-	3.181	-	-	3.181	3.181	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Trở ngại Cao đẳng Công đồng Đắk Nông	5.940	5.940	-	-	-	-	-	-	-	-	5.940	-	-	5.940	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Phần bổ sung	36.995	2.000	34.995	36.995	2.000	2.000	-	34.995	34.995	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Ngân sách huyện	819.704	537.990	282.214	110.080	110.080	110.080	-	-	-	-	282.630	165.768	165.768	-	116.862	116.862	-	426.994	261.642	261.642	-	165.352	165.352	-	-
1	Thành phố Gia Nghĩa	11.763	1.881	9.882	1.439	1.439	1.439	-	-	-	-	7.055	73	73	73	6.982	6.982	-	3.269	369	369	-	2.900	2.900	-	-
2	Huyện Cư Jút	42.752	25.722	17.030	19.426	19.426	19.426	-	-	-	-	9.188	851	851	851	8.337	8.337	-	14.138	5.445	5.445	-	8.693	8.693	-	-
3	Huyện Krông Nô	75.378	45.274	30.104	25.182	25.182	25.182	-	-	-	-	12.515	2.737	2.737	2.737	9.778	9.778	-	37.681	17.355	17.355	-	20.326	20.326	-	-
4	Huyện Đắk Mil	90.818	72.339	18.479	26.620	26.620	26.620	-	-	-	-	9.181	835	835	835	8.346	8.346	-	55.017	44.884	44.884	-	10.133	10.133	-	-
5	Huyện Đắk Song	56.266	37.158	19.108	11.512	11.512	11.512	-	-	-	-	10.552	2.698	2.698	2.698	7.854	7.854	-	34.202	22.948	22.948	-	11.254	11.254	-	-
6	Huyện Đắk R'Lấp	42.906	26.903	16.003	21.584	21.584	21.584	-	-	-	-	9.284	863	863	863	8.421	8.421	-	12.038	4.456	4.456	-	7.582	7.582	-	-
7	Huyện Đắk Glông	311.985	211.866	100.119	720	720	720	-	-	-	-	147.682	113.040	113.040	113.040	34.642	34.642	-	163.583	98.106	98.106	-	65.477	65.477	-	-
8	Huyện Tuy Đức	187.836	116.547	71.489	3.597	3.597	3.597	-	-	-	-	77.173	44.671	44.671	-	32.502	32.502	-	107.066	68.079	68.079	-	38.987	38.987	-	-

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số:					13.452.034	1.163.686	6.703.000	4.482.784	4.266.583	718.978	2.364.158	1.066.453	4.067.301	519.696	2.352.158	1.078.453	2.328.308	172.930	1.406.402	748.976
	<i>Trong đó:</i>																				
A	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP					833.072	0	267.039	222.659	153.612	0	89.670	63.942	153.612	0	89.670	63.942	121.553	0	93.860	27.693
I	Sở Giáo dục và Đào tạo					139.158	0	0	92.802	11.342	0	0	11.342	11.342	0	0	11.342	21.062	0	11.920	9.142
1	Thực hiện dự án					139.158	0	0	92.802	11.342	0	0	11.342	11.342	0	0	11.342	9.142	0	0	9.142
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					109.158	0	0	62.802	0	0	0	0	0	0	0	0	1.142	0	0	1.142
-	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Bình Khiêm; hạng mục: Nhà lớp học bộ môn, nhà thư viện, bể nước PCCC và sân	Cư Jút		2020	290/QĐ-SXD ngày 20/12/2018	7.750	0	0	752	0	0	0	0	0	0	0	0	27	0	0	27
-	Nhà ăn, nhà cầu nổi và ký túc xá Trường trung học phổ thông chuyên Nguyễn Chí Thanh	Gia Nghĩa		2019-2021	289/QĐ-SXD ngày 18/12/2019	19.802	0	0	1.457	0	0	0	0	0	0	0	0	862	0	0	862
-	Trung tâm ngoại ngữ tin học tỉnh	Gia Nghĩa		2015-2018	1359/QĐ-UBND ngày 12/9/2014	14.131	0	0	14.131	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0	0	2
-	Trường trung học phổ thông chuyên tỉnh Đắk Nông (giai đoạn 2)	Gia Nghĩa		2013-2020	2082/QĐ-UBND ngày 05/12/2013	67.475	0	0	46.462	0	0	0	0	0	0	0	0	251	0	0	251
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					30.000	0	0	30.000	11.342	0	0	11.342	11.342	0	0	11.342	8.000	0	0	8.000
-	Xây dựng nhà bộ môn, nhà đa năng, khu giáo dục thể chất và hạ tầng kỹ thuật Trường Phổ thông DTNT THCS & THPT huyện Tuy Đức	Tuy Đức		2021-2023	302/QĐ-SXD ngày 02/12/2020	10.000	0	0	10.000	7.000	0	0	7.000	7.000	0	0	7.000	2.000	0	0	2.000
-	Xây dựng nhà bộ môn, nhà đa năng, cải tạo khối phòng học 02 tầng thành nhà thư viện, khu giáo dục thể chất và hạ tầng kỹ thuật Trường THPT Lê Duẩn, huyện Đắk Glông	Đắk Glông		2022-2024	303/QĐ-SXD ngày 02/12/2020	10.000	0	0	10.000	2.342	0	0	2.342	2.342	0	0	2.342	3.000	0	0	3.000
-	Xây dựng Hội trường, bể bơi Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	Gia Nghĩa		2022-2024	2352/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	10.000	0	0	10.000	2.000	0	0	2.000	2.000	0	0	2.000	3.000	0	0	3.000
2	Chương trình mục tiêu quốc gia						0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	11.920	0	0	11.920
a	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	11.920	0	0	11.920
II	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Glông					10.000	0	0	10.000	6.500	0	0	6.500	6.500	0	0	6.500	2.000	0	0	2.000
1	Thực hiện dự án					10.000	0	0	10.000	6.500	0	0	6.500	6.500	0	0	6.500	2.000	0	0	2.000
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					10.000	0	0	10.000	6.500	0	0	6.500	6.500	0	0	6.500	2.000	0	0	2.000
-	Trường THPT Đắk Glông (giai đoạn 3), hạng mục: 08 phòng học bộ môn cùng trang thiết bị kèm theo; Khu thể dục thể chất và hệ thống tường rào xung quanh	Đắk Glông		2021-2023	331/QĐ-SXD ngày 14/12/2020	10.000	0	0	10.000	6.500	0	0	6.500	6.500	0	0	6.500	2.000	0	0	2.000
III	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Tuy Đức					30.446	0	0	14.911	0	0	0	0	0	0	0	0	534	0	0	534
1	Thực hiện dự án					30.446	0	0	14.911	0	0	0	0	0	0	0	0	534	0	0	534
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					30.446	0	0	14.911	0	0	0	0	0	0	0	0	534	0	0	534
-	Nhà công vụ giáo viên trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Tuy Đức	Tuy Đức		2016-2017	296/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	1.996	0	0	1.996	0	0	0	0	0	0	0	0	389	0	0	389
-	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Tuy Đức (Gđ 1)	Tuy Đức		2012-2019	1776/QĐ-UBND ngày 20/11/2009; 416/QĐ-UBND ngày 25/3/2011; 1194/QĐ-UBND, ngày 21/9/2012	28.450	0	0	12.915	0	0	0	0	0	0	0	0	145	0	0	145
IV	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh					562.968	0	197.039	84.445	128.970	0	89.670	39.300	128.970	0	89.670	39.300	15.540	0	6.540	9.000
1	Thực hiện dự án					562.968	0	197.039	84.445	128.970	0	89.670	39.300	128.970	0	89.670	39.300	15.540	0	6.540	9.000
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					562.968	0	197.039	84.445	128.970	0	89.670	39.300	128.970	0	89.670	39.300	15.540	0	6.540	9.000
-	Trường Cao đẳng Cộng đồng tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa			1721/QĐ-UBND ngày 30/10/2013; 463/QĐ-UBND ngày 28/3/2016; 1439/QĐ-UBND ngày 01/9/2017; 1078/QĐ-UBND ngày 24/7/2020	562.968	0	197.039	84.445	128.970	0	89.670	39.300	128.970	0	89.670	39.300	15.540	0	6.540	9.000
V	Trường Cao đẳng Cộng đồng					90.500	0	70.000	20.500	6.800	0	0	6.800	6.800	0	0	6.800	82.417	0	75.400	7.017
1	Thực hiện dự án					90.500	0	70.000	20.500	6.800	0	0	6.800	6.800	0	0	6.800	76.477	0	70.000	6.477

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022			Kế hoạch vốn năm 2023						
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước			Tổng số	Ngoài nước			Tổng số	Ngoài nước			Tổng số	Ngoài nước		
							Ngoài nước	Ngân sách trung			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					90.500	0	70.000	20.500	6.800	0	0	6.800	6.800	0	0	6.800	76.477	0	70.000	6.477
-	Đầu tư, phát triển Trường Cao đẳng Cộng đồng Đắk Nông	Gia Nghĩa		2022-2023	22/NQ-HĐND 17/6/2022; 1513/QĐ-UBND 08/9/2022	70.000	0	70.000			0				0			70.000	0	70.000	
-	Cải tạo cơ sở 2 Trường Cao đẳng Cộng đồng Đắk Nông	Gia Nghĩa		2021-2023	328/QĐ-SXD ngày 10/12/2020	7.500	0		7.500	6.800	0		6.800	6.800	0		6.800	477	0		477
-	Sửa chữa, cải tạo cơ sở hạ tầng cơ sở 2 - Trường Cao đẳng Cộng đồng Đắk Nông	Gia Nghĩa		2022-2024	52/QĐ-SXD ngày 29/4/2022	13.000	0		13.000	0	0		0	0	0		0	6.000	0		6.000
2	Chương trình mục tiêu quốc gia						0				0				0			5.940	0	5.400	540
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						0				0				0			5.940	0	5.400	540
B	Y TẾ					1.001.721	0	882.000	116.721	216.310	0	191.610	24.700	216.310	0	191.610	24.700	277.054	0	262.000	15.054
I	Sở Y tế					218.421	0	132.000	86.421	19.700	0	0	19.700	19.700	0	0	19.700	141.054	0	132.000	9.054
I	Thực hiện dự án					218.421	0	132.000	86.421	19.700	0	0	19.700	19.700	0	0	19.700	141.054	0	132.000	9.054
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					47.430	0	0	47.430	0	0	0	0	0	0	0	0	2.031	0	0	2.031
-	Sửa chữa cục bộ một số hạng mục thuộc Bệnh viện đa khoa tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2017-2021	166/QĐ-SXD ngày 31/10/2016; 49/QĐ-SXD ngày 19/4/2017; 164/QĐ-SXD ngày 05/9/2018	8.572	0		8.572		0				0			645	0		645
-	Sửa chữa Bệnh viện đa khoa tỉnh phục vụ Đề án Bệnh viện vệ tinh	Gia Nghĩa		2018-2021	298/QĐ-SXD ngày 30/10/2017	4.763	0		4.763		0				0			42	0		42
-	Trung tâm Y tế huyện Tuy Đức	Tuy Đức		2013-2015	1726/QĐ-UBND ngày 13/11/2009; 1423/QĐ-UBND ngày 31/10/2012	17.526	0		17.526		0				0			878	0		878
-	Trung tâm Y tế huyện Krông Nô	Krông Nô		2009-2012	1725/QĐ-UBND ngày 13/11/2009	10.977	0		10.977		0				0			422	0		422
-	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải cho 28 Trạm Y tế (ngoài các trạm y tế đã được đầu tư năm 2017)	28 Trạm Y tế		2019-2020	206/QĐ-SXD ngày 30/10/2018	5.592	0		5.592		0				0			44	0		44
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					170.991	0	132.000	38.991	19.700	0	0	19.700	19.700	0	0	19.700	139.023	0	132.000	7.023
-	Dự án Đầu tư xây mới, cải tạo nâng cấp và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2023	31/NQ-HĐND 26/8/2022	30.000	0	30.000			0				0			30.000	0	30.000	
-	Dự án đầu tư nâng cấp và mua sắm trang thiết bị cho 08 Trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Đắk Nông	Toàn tỉnh		2023	32/NQ-HĐND 26/8/2022	86.550	0	86.550			0				0			86.550	0	86.550	
-	Dự án đầu tư nâng cấp, cải tạo 09 Trạm y tế tuyến xã, tỉnh Đắk Nông			2023	33/NQ-HĐND 26/8/2022	15.450	0	15.450			0				0			15.450	0	15.450	
-	Nhà Đa khoa Kỹ thuật thuộc Trung tâm Y tế huyện Đắk R'lấp	Đắk R'lấp		2021-2023	1904/QĐ-UBND ngày 22/12/2020	33.991	0		33.991	18.200	0		18.200	18.200	0		18.200	5.523	0		5.523
-	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm y tế huyện Đắk Glông	Đắk Glông		2022-2024	1930/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	5.000	0		5.000	1.500	0		1.500	1.500	0		1.500	1.500	0		1.500
II	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh					783.300	0	750.000	30.300	196.610	0	191.610	5.000	196.610	0	191.610	5.000	136.000	0	130.000	6.000
I	Thực hiện dự án					783.300	0	750.000	30.300	196.610	0	191.610	5.000	196.610	0	191.610	5.000	136.000	0	130.000	6.000
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					783.300	0	750.000	30.300	196.610	0	191.610	5.000	196.610	0	191.610	5.000	136.000	0	130.000	6.000
-	Nâng cấp bệnh viện đa khoa tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa	công trình cấp II, 700 giường	2022-2025	52/NQ-HĐND 11/5/2021; 372/QĐ-SXD 25/12/2020; 2281/QĐ-UBND 22/12/2021	753.000	0	750.000		191.610	0	191.610		191.610	0	191.610		130.000	0	130.000	
-	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm y tế huyện Đắk Song	Đắk Song		2022-2024	2313/QĐ-UBND ngày 28/12/2021	30.300	0		30.300	5.000	0		5.000	5.000	0		5.000	6.000	0		6.000
E	KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ					104.000	0	0	104.000	17.000	0	0	17.000	17.000	0	0	17.000	15.000	0	0	15.000
I	Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh					92.000	0	0	92.000	15.000	0	0	15.000	15.000	0	0	15.000	13.000	0	0	13.000
I	Thực hiện dự án					92.000	0	0	92.000	15.000	0	0	15.000	15.000	0	0	15.000	13.000	0	0	13.000
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					92.000	0	0	92.000	15.000	0	0	15.000	15.000	0	0	15.000	13.000	0	0	13.000
-	Xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Đắk Nông	Đắk Nông		2019-2021	1719/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	35.000	0		35.000	8.000	0		8.000	8.000	0		8.000	7.000	0		7.000
-	Xây dựng Chính quyền điện tử hướng đến Chính quyền số và đô thị thông minh tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2022-2024	2366/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	57.000	0		57.000	7.000	0		7.000	7.000	0		7.000	6.000	0		6.000
II	Sở Khoa học và Công nghệ					12.000	0	0	12.000	2.000	0	0	2.000	2.000	0	0	2.000	2.000	0	0	2.000
I	Thực hiện dự án					12.000	0	0	12.000	2.000	0	0	2.000	2.000	0	0	2.000	2.000	0	0	2.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022			Kế hoạch vốn năm 2023								
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn								
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương			Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20			
A	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025																					
a	Đầu tư tăng cường năng lực kiểm định, hiệu chuẩn và thử nghiệm thuộc Trung tâm Thông tin, Kỹ thuật và Ứng dụng khoa học công nghệ	Gia Nghĩa		2022-2024	2404/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	12.000	0	0	12.000	2.000	0	0	2.000	2.000	0	0	2.000	2.000	0	0	2.000	
C	VĂN HÓA, THÔNG TIN					173.225	0	0	173.225	80.956	0	0	80.956	80.956	0	0	80.956	13.000	0	0	13.000	
I	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch					3.000	0	0	3.000	2.300	0	0	2.300	2.300	0	0	2.300	300	0	0	300	
I	Thực hiện dự án					3.000	0	0	3.000	2.300	0	0	2.300	2.300	0	0	2.300	300	0	0	300	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					3.000	0	0	3.000	2.300	0	0	2.300	2.300	0	0	2.300	300	0	0	300	
-	Chống xuống cấp tu bổ di tích địa điểm lưu niệm N'Trang Gư, xã Buôn Choanh, huyện Krông Nô, hạng mục: Nhà Bia tưởng niệm và hạ tầng kỹ thuật	Krông Nô		2021-2023	376/QĐ-SXD ngày 28/12/2020	3.000	0	0	3.000	2.300	0	0	2.300	2.300	0	0	2.300	300	0	0	300	
II	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Mil					10.000	0	0	10.000	2.000	0	0	2.000	2.000	0	0	2.000	1.500	0	0	1.500	
I	Thực hiện dự án					10.000	0	0	10.000	2.000	0	0	2.000	2.000	0	0	2.000	1.500	0	0	1.500	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					10.000	0	0	10.000	2.000	0	0	2.000	2.000	0	0	2.000	1.500	0	0	1.500	
-	Cải tạo nhà ngục Đắk Mil	Đắk Mil		2022-2024	2095/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	10.000	0	0	10.000	2.000	0	0	2.000	2.000	0	0	2.000	1.500	0	0	1.500	
III	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Song					5.000	0	0	5.000	1.700	0	0	1.700	1.700	0	0	1.700	1.000	0	0	1.000	
I	Thực hiện dự án					5.000	0	0	5.000	1.700	0	0	1.700	1.700	0	0	1.700	1.000	0	0	1.000	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					5.000	0	0	5.000	1.700	0	0	1.700	1.700	0	0	1.700	1.000	0	0	1.000	
-	Trung tâm thông tin Công viên địa chất huyện Đắk Song	Đắk Song		2022-2024	2050/QĐ-UBND ngày 25/11/2021	5.000	0	0	5.000	1.700	0	0	1.700	1.700	0	0	1.700	1.000	0	0	1.000	
IV	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Glong					6.000	0	0	6.000	3.200	0	0	3.200	3.200	0	0	3.200	700	0	0	700	
I	Thực hiện dự án					6.000	0	0	6.000	3.200	0	0	3.200	3.200	0	0	3.200	700	0	0	700	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					6.000	0	0	6.000	3.200	0	0	3.200	3.200	0	0	3.200	700	0	0	700	
-	Điểm dừng chân công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông	Đắk Glong		2022-2024	2098/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	6.000	0	0	6.000	3.200	0	0	3.200	3.200	0	0	3.200	700	0	0	700	
V	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Krông Nô					18.485	0	0	18.485	5.856	0	0	5.856	5.856	0	0	5.856	2.500	0	0	2.500	
I	Thực hiện dự án					18.485	0	0	18.485	5.856	0	0	5.856	5.856	0	0	5.856	2.500	0	0	2.500	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					18.485	0	0	18.485	5.856	0	0	5.856	5.856	0	0	5.856	2.500	0	0	2.500	
-	Tu sửa cấp thiết, bảo quản đình kỷ di tích lịch sử Căn cứ kháng chiến B4 - Liên tỉnh IV (1959-1975) tại Năm Nung, tỉnh Đắk Nông giai đoạn 1	Krông Nô		2022-2024	2058/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	10.000	0	0	10.000	2.000	0	0	2.000	2.000	0	0	2.000	1.500	0	0	1.500	
-	Xây dựng cơ sở vật chất du lịch Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông tại Điểm số 8 (Núi lửa Năm Kar) và Điểm số 10 (cánh đồng lúa ven núi lửa)	Krông Nô		2022-2024	2201/QĐ-UBND ngày 13/12/2021	8.485	0	0	8.485	3.856	0	0	3.856	3.856	0	0	3.856	1.000	0	0	1.000	
VI	Phòng Kinh tế & Hạ tầng huyện Krông Nô					6.000	0	0	6.000	4.000	0	0	4.000	4.000	0	0	4.000	2.000	0	0	2.000	
I	Thực hiện dự án					6.000	0	0	6.000	4.000	0	0	4.000	4.000	0	0	4.000	2.000	0	0	2.000	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					6.000	0	0	6.000	4.000	0	0	4.000	4.000	0	0	4.000	2.000	0	0	2.000	
-	Trung tâm thông tin Công viên địa chất huyện Krông Nô	Krông Nô		2021-2023	2991/QĐ-UBND ngày 10/11/2020	6.000	0	0	6.000	4.000	0	0	4.000	4.000	0	0	4.000	2.000	0	0	2.000	
VII	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh					124.740	0	0	124.740	61.900	0	0	61.900	61.900	0	0	61.900	5.000	0	0	5.000	
I	Thực hiện dự án					124.740	0	0	124.740	61.900	0	0	61.900	61.900	0	0	61.900	5.000	0	0	5.000	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					124.740	0	0	124.740	61.900	0	0	61.900	61.900	0	0	61.900	5.000	0	0	5.000	
-	Khu liên hợp Bảo tàng, Thư viện và công viên tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2019-2023	1732/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	124.740	0	0	124.740	61.900	0	0	61.900	61.900	0	0	61.900	5.000	0	0	5.000	
D	PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN					102.637	0	74.000	28.637	30.615	0	0	20.000	10.615	30.615	0	20.000	10.615	25.464	0	20.000	5.464
I	Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh					102.637	0	74.000	28.637	30.615	0	0	20.000	10.615	30.615	0	20.000	10.615	25.464	0	20.000	5.464
I	Thực hiện dự án					102.637	0	74.000	28.637	30.615	0	0	20.000	10.615	30.615	0	20.000	10.615	25.464	0	20.000	5.464
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					3.937	0	0	3.937	0	0	0	0	0	0	0	0	0	464	0	0	464
-	Nhà bao che đặt máy phát sóng xã Quảng Phú, huyện Krông Nô	Krông Nô		2013-2016	41/QĐ-SKH, 22/3/2013, 49/QĐ-SXD 20/4/2016	3.937	0	0	3.937	0	0	0	0	0	0	0	0	0	464	0	0	464
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					98.700	0	74.000	24.700	30.615	0	0	20.000	10.615	30.615	0	20.000	10.615	25.000	0	20.000	5.000
-	Đầu tư mua sắm thiết bị thuộc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Đắk Nông (giai đoạn 2)	Gia Nghĩa	trang thiết bị theo lộ trình số hóa	2022-2025	51/NQ-HĐND 11/5/2021; 1788/QĐ-UBND 25/10/2021	74.000	0	74.000	20.000	0	0	20.000	0	20.000	0	20.000	0	20.000	0	0	20.000	
-	Đầu tư hệ thống thiết bị sản xuất, phát sóng chương trình phát thanh, hệ thống thiết bị và phần mềm truyền thông hội tụ	Gia Nghĩa		2021-2023	2004/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	24.700	0	0	24.700	10.615	0	0	10.615	10.615	0	0	10.615	5.000	0	0	5.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022			Kế hoạch vốn năm 2023								
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	ngân sách			Ngoài nước	Ngân sách trung	Ngân sách địa phương		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Ngoài nước	Trung ương							Địa phương	Ngoài nước			Trung ương	Địa phương	Ngoài nước	Trung ương
5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20							
E	THỀ DỤC, THỀ THAO					175.231	0	160.000	6.000	1.578	0	528	1.050	1.578	0	528	1.050	6.321	0	3.000	3.321	
I	Sử Văn hóa, Thể thao và Du lịch					15.231	0	0	6.000	1.050	0	0	1.050	1.050	0	0	1.050	3.321	0	0	3.321	
I	Thực hiện dự án					15.231	0	0	6.000	1.050	0	0	1.050	1.050	0	0	1.050	3.321	0	0	3.321	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					9.231	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	371	0	0	371	
-	Nhà luyện tập và thi đấu đa năng tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2006-2010	197/QĐ-SKH, ngày 22/11/2005; 110/QĐ-SKH, ngày 4/8/2008	9.231	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	371	0	0	371	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					6.000	0	0	6.000	1.050	0	0	1.050	1.050	0	0	1.050	2.950	0	0	2.950	
-	Sửa chữa, cải tạo Nhà luyện tập và Thi đấu đa năng tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2022-2024	63/QĐ-SXD ngày 17/5/2022	6.000	0	0	6.000	1.050	0	0	1.050	1.050	0	0	1.050	2.950	0	0	2.950	
II	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh					160.000	0	160.000	0	528	0	528	0	528	0	528	0	3.000	0	3.000	0	
I	Chuẩn bị đầu tư					160.000	0	160.000	0	528	0	528	0	528	0	528	0	3.000	0	3.000	0	
-	Nhà thi đấu tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2023-2026	104/NQ-HĐND 11/5/2021; 157/NQ-HĐND 20/8/2021	160.000	0	160.000	0	528	0	528	0	528	0	528	0	3.000	0	3.000	0	
G	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ					9.498.285	1.163.686	5.277.565	2.320.970	3.576.123	718.978	2.031.350	708.801	3.376.841	519.696	2.019.350	720.801	1.407.270	55.000	1.013.358	338.912	
G.1	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIEM NGHIỆP, THỦY LỢI THỦY SẢN					3.731.296	1.163.686	1.566.512	636.731	2.219.774	718.978	1.134.073	249.729	2.020.492	519.696	1.122.073	261.729	381.874	55.000	184.567	142.307	
I	Sử Nông nghiệp và Phát triển nông thôn					469.584	325.752	30.000	56.355	242.101	199.282	14.000	28.819	42.819	0	2.000	40.819	25.900	15.000	3.500	7.400	
I	Thực hiện dự án					469.584	325.752	30.000	56.355	242.101	199.282	14.000	28.819	42.819	0	2.000	40.819	25.900	15.000	3.500	7.400	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					327.590	217.143	12.000	40.970	236.851	199.282	12.000	25.569	37.569	0	0	37.569	2.400	0	0	2.400	
-	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (dự án VnSAT), tỉnh Đắk Nông	Đắk Nông		2015-2022	1992/QĐ-BNN ngày 29/5/2015; 2470/QĐ-BNN-HTQT ngày 30/6/2020	327.590	217.143	12.000	40.970	236.851	199.282	12.000	25.569	37.569	0	0	37.569	2.400	0	0	2.400	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					141.994	108.609	18.000	15.385	5.250	0	2.000	3.250	5.250	0	2.000	3.250	23.500	15.000	3.500	5.000	
-	Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ - tỉnh Đắk Nông			2022-2027	279/QĐ-UBND 24/5/2021; 1914/QĐ-UBND 10/11/2021	126.995	108.609	18.000	386	2.000	0	2.000	0	2.000	0	2.000	0	18.500	15.000	3.500	0	
-	Dự án Xây dựng 10 trạm quản lý bảo vệ rừng tại các ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng	Đắk Nông		2021-2023	367/QĐ-SXD ngày 22/12/2020	14.999	0	0	14.999	3.250	0	0	3.250	3.250	0	0	3.250	5.000	0	0	5.000	
II	UBND huyện Tuy Đức					358.687	0	358.687	0	337.680	0	337.680	0	337.680	0	337.680	0	16.110	0	16.110	0	
I	Thực hiện dự án					358.687	0	358.687	0	337.680	0	337.680	0	337.680	0	337.680	0	16.110	0	16.110	0	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					358.687	0	358.687	0	337.680	0	337.680	0	337.680	0	337.680	0	16.110	0	16.110	0	
-	Dự án quy hoạch ổn định dân cư biên giới, xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức	Tuy Đức		2010-2014	664/QĐ-UBND, 19/5/2010; 1227/QĐ-UBND 27/9/2012;	358.687	0	358.687	0	337.680	0	337.680	0	337.680	0	337.680	0	16.110	0	16.110	0	
III	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất thành phố Gia Nghĩa					400.000	0	0	400.000	152.900	0	0	152.900	152.900	0	0	152.900	119.125	0	0	119.125	
I	Thực hiện dự án					400.000	0	0	400.000	152.900	0	0	152.900	152.900	0	0	152.900	119.125	0	0	119.125	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					400.000	0	0	400.000	152.900	0	0	152.900	152.900	0	0	152.900	119.125	0	0	119.125	
-	Di dời tái định cư cho 212 hộ dân ở khu vực trung tâm thành phố Gia Nghĩa	Gia Nghĩa		2021-2024	1871/QĐ-UBND ngày 15/12/2020	400.000	0	0	400.000	152.900	0	0	152.900	152.900	0	0	152.900	119.125	0	0	119.125	
IV	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Mil					81.000	0	81.000	0	30.950	0	30.950	0	30.950	0	30.950	0	30.000	0	0	30.000	
I	Thực hiện dự án					81.000	0	81.000	0	30.950	0	30.950	0	30.950	0	30.950	0	30.000	0	0	30.000	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					81.000	0	81.000	0	30.950	0	30.950	0	30.950	0	30.950	0	30.000	0	0	30.000	
-	Hồ Đắk Klo Ou, xã Đắk Lao	Đắk Mil		2021-2024	1750/QĐ-UBND 31/10/2017	81.000	0	81.000	0	30.950	0	30.950	0	30.950	0	30.950	0	30.000	0	0	30.000	
V	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Krông Nô					15.000	0	0	15.000	3.800	0	0	3.800	3.800	0	0	3.800	3.000	0	0	3.000	
I	Thực hiện dự án					15.000	0	0	15.000	3.800	0	0	3.800	3.800	0	0	3.800	3.000	0	0	3.000	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					15.000	0	0	15.000	3.800	0	0	3.800	3.800	0	0	3.800	3.000	0	0	3.000	
-	Hồ Đắk Ri 2, xã Tân Thành, huyện Krông Nô	Krông Nô		2022-2024	2365/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	15.000	0	0	15.000	3.800	0	0	3.800	3.800	0	0	3.800	3.000	0	0	3.000	
VI	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Tuy Đức					110.000	0	110.000	0	6.400	0	6.400	0	6.400	0	6.400	0	35.000	0	35.000	0	
I	Thực hiện dự án					110.000	0	110.000	0	6.400	0	6.400	0	6.400	0	6.400	0	35.000	0	35.000	0	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20		
A	B																				
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					110.000	0	110.000	0	6.400	0	6.400	0	6.400	0	6.400	0	35.000	0	35.000	0
-	Hồ Đắc R'lan, xã Đắc R'Tih, huyện Tuy Đức	Tuy Đức		2022-2025	30/NO-HEND 11/5/2021; 2360/QĐ-UBND 31/12/2021	110.000	0	110.000		6.400	0	6.400		6.400	0	6.400		35.000	0	35.000	
VII	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh					1.961.229	816.333	926.825	133.071	1.211.806	429.810	745.043	36.953	1.211.806	429.810	745.043	36.953	91.257	40.000	39.957	11.300
I	Thực hiện dự án					1.961.229	816.333	926.825	133.071	1.211.806	429.810	745.043	36.953	1.211.806	429.810	745.043	36.953	91.257	40.000	39.957	11.300
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					1.872.104	816.333	837.700	133.071	1.208.806	429.810	742.043	36.953	1.208.806	429.810	742.043	36.953	61.257	40.000	9.957	11.300
-	Công trình thủy lợi suối đá xã Quảng Hòa, huyện Đắc G'long	Đắc G'Long		2018-2022	988/QĐ-UBND ngày 12/6/2017; 1975/QĐ-UBND ngày 29/12/2020	90.000	0	85.700	4.300	2.000	0		2.000	2.000	0		2.000	2.300	0		2.300
-	Hồ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắc Nông	Gia Nghĩa		2018-2023	1682/QĐ-UBND 19/10/2017; 404/QĐ-UBND 26/3/2018; 870/QĐ-UBND 08/6/2018; 1294/QĐ-UBND 24/8/2018	785.000	0	700.000		690.043	0	690.043		690.043	0	690.043		9.957	0	9.957	
-	Dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Đắc Nông	Đắc Nông		2017-2023	1288/QĐ-UBND ngày 26/4/2016; 919/QĐ-UBND ngày 1/6/2017; 419/QĐ-UBND ngày 12/4/2021	568.858	488.862	52.000	27.996	419.059	351.310	52.000	15.749	419.059	351.310	52.000	15.749	5.600	0		5.000
-	Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán, vay vốn ADB tỉnh Đắc Nông						0				0			0				0			
+	Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước từ các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Cư Jút tỉnh Đắc Nông	Huyện Cư Jút		2018-2024	1074/QĐ-UBND ngày 11/7/2018, 662/QĐ-UBND ngày 09/5/2019; 1079/QĐ-UBND ngày 30/6/2022	215.200	170.599		44.601	36.290	27.850		8.440	36.290	27.850		8.440	22.000	20.000		2.000
+	Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước từ các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Đắc Mĩ tỉnh Đắc Nông	Huyện Đắc Mĩ		2018-2024	1073/QĐ-UBND, ngày 11/7/2018, 663/QĐ-UBND ngày 09/5/2019; 1127/QĐ-UBND ngày 12/7/2022	213.046	156.872		56.174	61.414	50.650		10.764	61.414	50.650		10.764	22.000	20.000		2.000
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					89.125	0	89.125	0	3.000	0	3.000	0	3.000	0	3.000	0	30.000	0	30.000	
-	Hồ suối 38, tỉnh Đắc Nông	Đắc Mĩ		2023-2026	107/NQ-HĐND 11/5/2021	89.125	0	89.125		3.000	0	3.000		3.000	0	3.000		30.000	0	30.000	
VIII	Ban quản lý tiểu dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)					240.160	184.867	0	22.669	229.049	175.848	0	22.169	229.049	175.848	0	22.169	145	0	0	145
I	Thực hiện dự án					240.160	184.867	0	22.669	229.049	175.848	0	22.169	229.049	175.848	0	22.169	145	0	0	145
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					240.160	184.867	0	22.669	229.049	175.848	0	22.169	229.049	175.848	0	22.169	145	0	0	145
-	Sửa chữa và Nâng cao an toàn đập (WB8), tỉnh Đắc Nông	Đắc Nông		2016-2022	4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/04/2015; 1679/QĐ-UBND ngày 08/10/2021	240.160	217.491		22.669	229.049	206.880		22.169	229.049	206.880		22.169	145	0		145
IX	Ban quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Đắc Nông					6.197	0	0	6.197	5.088	0	0	5.088	5.088	0	0	5.088	500	0	0	500
I	Thực hiện dự án					6.197	0	0	6.197	5.088	0	0	5.088	5.088	0	0	5.088	500	0	0	500
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					6.197	0	0	6.197	5.088	0	0	5.088	5.088	0	0	5.088	500	0	0	500
-	Công, hàng rào Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Đắc Nông	Gia Nghĩa		2021-2023	324/QĐ-SXD ngày 10/12/2020	6.197	0	0	6.197	5.088	0	0	5.088	5.088	0	0	5.088	500	0	0	500
X	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đắc Nông					89.439	0	60.000	3.439	0	0	0	0	0	0	0	0	60.837	0	60.000	837
I	Thực hiện dự án					89.439	0	60.000	3.439	0	0	0	0	0	0	0	0	60.837	0	60.000	837
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					29.439	0	0	3.439	0	0	0	0	0	0	0	0	837	0	0	837
-	Hồ Đội 3, xã Đức Mạnh, huyện Đắc Mĩ, tỉnh Đắc Nông	Đắc Mĩ		2021	424/QĐ-UBND ngày 30/3/2021	9.439	0		1.439		0				0			35	0		35



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung		Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20					
-	Hồ Lâm Trường (thôn 5), xã Quảng Khê, huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông	Đắk Glong		2021	425/QĐ-UBND ngày 30/3/2021	5.000	0	500	0	0	0	0	0	25	0	25					
-	Hồ Đắk Xá, xã Đắk Ru, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông	Đắk R'lấp		2021	418/QĐ-UBND ngày 30/3/2021	5.000	0	500	0	0	0	0	352	0	352						
-	Hồ Sinh Muồng, xã Thuận Hạnh, huyện Đắk Song	Đắk Song		2021	417/QĐ-UBND ngày 30/3/2021	5.000	0	500	0	0	0	0	400	0	400						
-	Hồ Đắk Pruh, xã Đắk Ha, huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông	Đắk Glong		2021	426/QĐ-UBND ngày 30/3/2021	5.000	0	500	0	0	0	0	25	0	25						
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					60.000	0	60.000	0	0	0	0	60.000	0	60.000	0					
-	Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước (Thôn 2, Đắk Ngo, Xã Đắk Ngo, Hồ Số 2, Hồ Số 3, Thôn 2, Ea TLinh, Thôn 3B)	Cư Jút, Đắk Glong, Đắk R'lấp, Tuy Đức		2022-2023	28/NQ-HĐND 28/7/2022	60.000	0	60.000	0	0	0	0	60.000	0	60.000	0					
G.2	GIAO THÔNG					5.307.989	0	3.311.053	1.625.239	1.269.199	0	841.258	427.941	1.269.199	0	841.258	427.941	903.399	0	716.493	186.906
I	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn					11.000	0	11.000	2.000	2.000	0	0	2.000	2.000	0	0	2.000	1.500	0	0	1.500
I	Thực hiện dự án					11.000	0	11.000	2.000	2.000	0	0	2.000	2.000	0	0	2.000	1.500	0	0	1.500
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					11.000	0	11.000	2.000	2.000	0	0	2.000	2.000	0	0	2.000	1.500	0	0	1.500
-	Đường giao thông từ thôn M'rang đi bon Mê Ra, xã Quảng Tân, huyện Tuy Đức thuộc dự án ổn định dân cư tự do xã Quảng Tân, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông	Tuy Đức		2022-2024	1896/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	11.000	0	11.000	2.000	0	0	2.000	2.000	1.500	0	2.000	1.500	0	0	1.500	
II	Sở Giao thông vận tải					0	0	0	0	0	0	0	0	1.126	0	0	1.126	0	0	1.126	
I	Thực hiện dự án					0	0	0	0	0	0	0	0	1.126	0	0	1.126	0	0	1.126	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					0	0	0	0	0	0	0	0	1.126	0	0	1.126	0	0	1.126	
-	Đường tránh đô thị Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa				0	0	0	0	0	0	0	0	1.126	0	0	1.126	0	0	1.126	
III	UBND thành phố Gia Nghĩa					10.656	0	10.656	0	0	0	0	0	57	0	0	57	0	0	57	
I	Thực hiện dự án					10.656	0	10.656	0	0	0	0	0	57	0	0	57	0	0	57	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					10.656	0	10.656	0	0	0	0	0	57	0	0	57	0	0	57	
-	Đoạn đường 23 thủng 3 đến đường vào trường tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai và đoạn đường từ trường tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Cao Thăng	Gia Nghĩa		2015-2017	241/QĐ-SKH ngày 31/10/2014	10.656	0	10.656	0	0	0	0	0	57	0	0	57	0	0	57	
IV	Ban Quản lý Dự án và phát triển quỹ đất thành phố Gia Nghĩa					588.054	0	405.000	105.000	140.061	0	114.561	25.500	140.061	0	114.561	25.500	49.359	0	38.359	11.000
I	Thực hiện dự án					588.054	0	405.000	105.000	140.061	0	114.561	25.500	140.061	0	114.561	25.500	49.359	0	38.359	11.000
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					588.054	0	405.000	105.000	140.061	0	114.561	25.500	140.061	0	114.561	25.500	49.359	0	38.359	11.000
-	Đường Bờ Tây, Hồ Trung tâm	Gia Nghĩa		2021-2024	1720/QĐ-UBND 31/10/2017	198.054	0	120.000	111.641	0	111.641	0	111.641	8.359	0	111.641	8.359	0	0	8.359	
-	Đường Tôn Đức Thắng nối 2 trục Bắc Nam	Gia Nghĩa		2023-2026	91/NQ-HĐND 11/5/2021	85.000	0	85.000	920	0	920	0	920	15.000	0	920	15.000	0	0	15.000	
-	Đường Lê Duẩn nối đường Võ Văn Kiệt, thành phố Gia Nghĩa	Gia Nghĩa		2023-2026	92/NQ-HĐND 11/5/2021; 153/NQ-HĐND 20/8/2021	200.000	0	200.000	2.000	0	2.000	0	2.000	15.000	0	2.000	15.000	0	0	15.000	
-	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Thánh Tông, thành phố Gia Nghĩa	Gia Nghĩa		2021-2023	1851/QĐ-UBND ngày 10/12/2020	70.000	0	70.000	21.000	0	21.000	0	21.000	8.000	0	21.000	8.000	0	0	8.000	
-	Đường Lê Hồng Phong nối đường tránh thành phố Gia Nghĩa	Gia Nghĩa		2022-2024	1898/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	35.000	0	35.000	4.500	0	4.500	0	4.500	3.000	0	4.500	3.000	0	0	3.000	
V	Ban quản lý dự án và Phát triển Quỹ đất huyện Đắk R'lấp					443.974	0	269.005	173.369	136.923	0	91.461	45.462	136.923	0	91.461	45.462	72.399	0	50.999	21.400
I	Chuẩn bị đầu tư					14.990	0	14.990	0	0	0	0	0	400	0	0	400	0	0	400	
-	Nâng cấp đường giao thông từ xã Đạo Nghĩa huyện Đắk R'lấp đi xã Lộc Bắc, huyện Bảo Lâm	Đắk R'lấp			41/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	14.990	0	14.990	0	0	0	0	0	400	0	0	400	0	0	400	
2	Thực hiện dự án					428.984	0	269.005	158.379	136.923	0	91.461	45.462	136.923	0	91.461	45.462	71.999	0	50.999	21.000
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					85.005	0	85.005	0	61.461	0	61.461	0	61.461	0	61.461	0	10.999	0	10.999	0
-	Đường giao thông từ thị trấn Kiến Đức đi liên xã Kiến Thành - Nhân cơ - Nhân Đạo	Đắk R'lấp		2019-2023	1724/QĐ-UBND 31/10/2017	85.005	0	85.005	61.461	0	61.461	0	61.461	10.999	0	61.461	10.999	0	0	10.999	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					343.979	0	184.000	158.379	75.462	0	30.000	45.462	75.462	0	30.000	45.462	61.000	0	40.000	21.000
-	Đường giao thông từ Quốc lộ 14 đi tỉnh lộ 681, huyện Đắk R'lấp	Đắk R'lấp		2022-2025	40/NQ-HĐND 11/5/2021; 2246/QĐ-UBND 17/12/2021	98.000	0	98.000	15.000	0	15.000	0	15.000	30.000	0	15.000	30.000	0	0	30.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20						
-	Đường giao thông từ tỉnh lộ 681 đi thị trấn Kiến Đức qua các xã Kiến Thành - Đắk Wer - Nhân Cơ, huyện Đắk R'Lấp	Đắk R'Lấp		2022-2025	37/NQ-HĐND 11/5/2021; 2362/QĐ-UBND 31/12/2021	86.000	0	86.000	15.000	0	15.000	15.000	0	15.000	10.000	0	10.000				
-	Đường giao thông liên xã Quảng Tín - Đắk Ngo huyện Tuy Đức	Đắk R'Lấp		2021-2023	1732/QĐ-UBND ngày 19/11/2020	30.000	0	30.000	11.962	0	11.962	11.962	0	11.962	5.000	0	5.000				
-	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Hữu Trác, thị trấn Kiến Đức đi xã Quảng Tân, huyện Tuy Đức	Đắk R'Lấp		2021-2023	1862/QĐ-UBND ngày 14/12/2020	40.000	0	38.400	16.300	0	16.300	16.300	0	16.300	5.000	0	5.000				
-	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông liên xã Quảng Tín đi Đắk Sin (Đoạn từ Km208-QL14 đi Đắk Sin)	Đắk R'Lấp		2022-2024	2256/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	25.000	0	25.000	4.000	0	4.000	4.000	0	4.000	3.000	0	3.000				
-	Nâng cấp, mở rộng đường Phan Chu Trinh thị trấn Kiến Đức đi thôn 8 xã Kiến Thành	Đắk R'Lấp		2022-2024	1718/QĐ-UBND ngày 17/11/2020	20.000	0	20.000	3.800	0	3.800	3.800	0	3.800	2.000	0	2.000				
-	Nâng cấp, mở rộng đường từ trung tâm xã Nhân Đạo đi đường Đạo Nghĩa - Quảng Khê	Đắk R'Lấp		2022-2024	1895/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	14.979	0	14.979	3.000	0	3.000	3.000	0	3.000	2.500	0	2.500				
-	Đường giao thông trung tâm xã Nghĩa Thắng đi thôn Quảng Phước, xã Đạo Nghĩa	Đắk R'Lấp		2022-2024	1975/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	30.000	0	30.000	6.400	0	6.400	6.400	0	6.400	3.500	0	3.500				
VI	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Mil					398.455	0	270.048	120.432	118.647	0	81.000	37.647	118.647	0	81.000	37.647	89.007	0	70.507	18.500
I	Thực hiện dự án					398.455	0	270.048	120.432	118.647	0	81.000	37.647	118.647	0	81.000	37.647	89.007	0	70.507	18.500
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					81.830	0	81.830	0	65.000	0	65.000	0	65.000	0	65.000	0	15.507	0	15.507	0
-	Nâng cấp các trục đường giao thông chính thị trấn Đắk Mil	Đắk Mil		2019-2023	1721/QĐ-UBND 31/10/2017	81.830	0	81.830	65.000	0	65.000	65.000	0	65.000	15.507	0	15.507				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					316.625	0	188.218	120.432	53.647	0	16.000	37.647	53.647	0	16.000	37.647	73.500	0	55.000	18.500
-	Đường giao thông xã Đức Minh đi xã Đức Mạnh, huyện Đắk Mil (ĐH16)	Đắk Mil		2022-2025	80/NQ-HĐND 11/5/2021; 2226/QĐ-UBND 15/12/2021	78.218	0	78.218	15.000	0	15.000	15.000	0	15.000	25.000	0	25.000				
-	Đường từ quốc lộ 14 qua trung tâm hành chính mới đi tỉnh lộ 683	Đắk Mil		2022-2025	81/NQ-HĐND 11/5/2021; 2361/QĐ-UBND 31/12/2021	110.000	0	110.000	1.000	0	1.000	1.000	0	1.000	30.000	0	30.000				
-	Đường giao thông từ cửa khẩu Đắk Per, xã Thuận An đi tỉnh lộ (ĐT.683) xã Đức Minh, huyện Đắk Mil (giai đoạn 1)	Đắk Mil		2021-2023	1864/QĐ-UBND ngày 14/12/2020	36.000	0	32.000	15.200	0	15.200	15.200	0	15.200	5.000	0	5.000				
-	Đường giao thông liên xã Đắk R'La đi xã Đắk N'Drót, huyện Đắk Mil	Đắk Mil		2021-2023	1850/QĐ-UBND ngày 10/12/2020	49.407	0	45.432	18.000	0	18.000	18.000	0	18.000	7.000	0	7.000				
-	Đường liên xã Đức Minh - Thuận An, huyện Đắk Mil	Đắk Mil		2022-2024	1863/QĐ-UBND ngày 14/12/2020	25.000	0	25.000	1.447	0	1.447	1.447	0	1.447	3.500	0	3.500				
-	Đường liên xã Đức Mạnh - Đức Minh - Đắk Sắk (Từ quốc lộ 14 đi tỉnh lộ 682)	Đắk Mil		2022-2024	2203/QĐ-UBND ngày 13/12/2021	18.000	0	18.000	3.000	0	3.000	3.000	0	3.000	3.000	0	3.000				
VII	Ban Quản lý dự án và phát triển quỹ đất huyện Cư Jút					461.000	0	280.000	181.000	166.100	0	109.000	57.100	166.100	0	109.000	57.100	91.000	0	65.000	26.000
I	Thực hiện dự án					461.000	0	280.000	181.000	166.100	0	109.000	57.100	166.100	0	109.000	57.100	91.000	0	65.000	26.000
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					461.000	0	280.000	181.000	166.100	0	109.000	57.100	166.100	0	109.000	57.100	91.000	0	65.000	26.000
-	Đường vào xã Ea Pô, huyện Cư Jút	Cư Jút		2021-2024	1653/QĐ-UBND 18/10/2018	90.000	0	90.000	59.000	0	59.000	59.000	0	59.000	20.000	0	20.000				
-	Đường giao thông xã Đắk D'Rông đi xã Đắk Wil huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	Cư Jút		2022-2025	64/NQ-HĐND 11/5/2021; 2004/QĐ-UBND 19/11/2021	90.000	0	90.000	25.000	0	25.000	25.000	0	25.000	25.000	0	25.000				
-	Đường giao thông xã Nam Dong đi Đắk D'rông - Đắk Wil	Cư Jút		2021-2023	1816/QĐ-UBND ngày 04/12/2020	58.000	0	58.000	22.800	0	22.800	22.800	0	22.800	8.000	0	8.000				
-	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã đoạn đi qua khu Trung tâm đô thị Nam Dong; hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng	Cư Jút		2022-2025	65/NQ-HĐND 11/5/2021; 2386/QĐ-UBND 31/12/2021	100.000	0	100.000	25.000	0	25.000	25.000	0	25.000	20.000	0	20.000				
-	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường giao thông từ ngã tư Phan Chu Trinh và xã Nam Dong; hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng	Cư Jút		2021-2023	1866/QĐ-UBND ngày 14/12/2020	50.000	0	50.000	16.000	0	16.000	16.000	0	16.000	8.000	0	8.000				
-	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Tâm Thắng - Ea Ting; hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng	Cư Jút		2021-2023	1902/QĐ-UBND ngày 22/12/2020	30.000	0	30.000	12.300	0	12.300	12.300	0	12.300	6.000	0	6.000				
-	Đường giao thông liên xã thị trấn EaT'ling-Trúc Sơn-Cư K'nia-Nam Dong	Krông Nô		2022-2024	2012/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	43.000	0	43.000	6.000	0	6.000	6.000	0	6.000	4.000	0	4.000				
VIII	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Song					150.100	0	82.000	67.633	45.335	0	18.518	26.817	45.335	0	18.518	26.817	30.600	0	15.000	15.600
I	Thực hiện dự án					150.100	0	82.000	67.633	45.335	0	18.518	26.817	45.335	0	18.518	26.817	30.600	0	15.000	15.600
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					150.100	0	82.000	67.633	45.335	0	18.518	26.817	45.335	0	18.518	26.817	30.600	0	15.000	15.600

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Ngoài nước	sách trung	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương					
																		Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
-	Đường giao thông từ trung tâm huyện Đắk Song đi xã Thuận Hà và xã Đắk N'đrưng	Đắk Song		2021-2024	1801a/QĐ-UBND 31/10/2019	82.000	0	82.000		18.518	0	18.518		18.518	0	18.518		15.000	0	15.000	
-	Nâng cấp các tuyến đường giao thông thị trấn Đức An kết nối với xã Nam Bình huyện Đắk Song	Đắk Song		2021-2023	1853/QĐ-UBND ngày 10/12/2020	42.000	0		42.000	17.000	0		17.000	17.000	0		17.000	7.000	0		7.000
-	Nâng cấp đường giao thông liên xã Đắk N'đrưng - Thuận Hà	Đắk Song		2021-2023	2455/QĐ-SGTVT ngày 16/11/2020	13.500	0		13.033	7.817	0		7.817	7.817	0		7.817	4.600	0		4.600
-	Nâng cấp đường giao thông liên xã Nam Bình - Thuận Hạnh huyện Đắk Song	Đắk Song		2022-2024	2053/QĐ-UBND ngày 25/11/2021	12.600	0		12.600	2.000	0		2.000	2.000	0		2.000	4.000	0		4.000
IX	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Glong					286.181	0	205.000	81.181	40.200	0	20.300	19.900	40.200	0	20.300	19.900	60.593	0	50.000	10.593
I	Thực hiện dự án					286.181	0	205.000	81.181	40.200	0	20.300	19.900	40.200	0	20.300	19.900	60.593	0	50.000	10.593
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					28.000	0	0	28.000	0	0	0	0	0	0	0	0	1.593	0	0	1.593
-	Nâng cấp đường Giao thông liên xã Đắk R'Măng - Quảng Hòa.	Đắk Glong		2019-2021	1726/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	28.000	0		28.000									1.593	0		1.593
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					258.181	0	205.000	53.181	40.200	0	20.300	19.900	40.200	0	20.300	19.900	59.000	0	50.000	9.000
-	Các trục đường khu Trung tâm Văn hóa - Thương mại huyện Đắk Glong	Đắk Glong		2022-2025	63/NQ-HĐND 11/5/2021; 1894/QĐ-UBND 09/11/2021	95.000	0	95.000		15.000	0	15.000		15.000	0	15.000		25.000	0	25.000	
-	Đường giao thông liên xã Đắk Plao - Đắk R'Măng - Đắk Som	Đắk Glong		2022-2025	59/NQ-HĐND 11/5/2021; 2229/QĐ-UBND 15/12/2021	110.000	0	110.000		5.300	0	5.300		5.300	0	5.300		25.000	0	25.000	
-	Đường giao thông từ Quốc lộ 28 nối với đường liên xã Quảng Khê - Đắk Ha	Đắk Glong		2021-2023	2642/QĐ-SGTVT ngày 08/12/2020	14.181	0		14.181	8.000	0		8.000	8.000	0		8.000	2.500	0		2.500
-	Đường nối dài từ thôn 10 xã Quảng Hòa đi Quảng Sơn	Đắk Glong		2021-2023	2700/QĐ-SGTVT ngày 11/12/2020	14.000	0		14.000	7.900	0		7.900	7.900	0		7.900	2.500	0		2.500
-	Nhựa hóa đường giao thông liên xã Đắk R'Măng - Quảng Hòa (Lý trình từ Km0+00 đến Km13+184)	Đắk Glong		2022-2024	2180/QĐ-UBND ngày 09/12/2021	25.000	0		25.000	4.000	0		4.000	4.000	0		4.000	4.000	0		4.000
X	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Krông Nô					271.000	0	160.000	104.262	68.800	0	33.700	35.100	68.800	0	33.700	35.100	65.071	0	50.000	15.071
I	Thực hiện dự án					271.000	0	160.000	104.262	68.800	0	33.700	35.100	68.800	0	33.700	35.100	65.071	0	50.000	15.071
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					21.000	0	0	20.000	7.000	0	0	7.000	7.000	0	0	7.000	3.000	0	0	3.000
-	Đường tránh thao trường và đường tái định canh cho hộ gia đình bị giải tỏa xây dựng thao trường tổng hợp của lực lượng vũ trang tỉnh	Krông Nô		2019-2021	1721/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	21.000	0		20.000	7.000	0		7.000	7.000	0		7.000	3.000	0		3.000
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					250.000	0	160.000	84.262	61.800	0	33.700	28.100	61.800	0	33.700	28.100	62.071	0	50.000	12.071
-	Đường giao thông phát triển đô thị mới thị trấn Đắk Mâm huyện Krông Nô	Krông Nô		2022-2025	22/NQ-HĐND 11/5/2021; 2052/QĐ-UBND 25/11/2021	80.000	0	80.000		8.700	0	8.700		8.700	0	8.700		25.000	0	25.000	
-	Đường giao thông từ thị trấn Đắk Mâm đi xã Năm Nung và xã Năm N'Đir, huyện Krông Nô (ĐH57)	Krông Nô		2022-2025	21/NQ-HĐND 11/5/2021; 1999/QĐ-UBND 19/11/2021	80.000	0	80.000		25.000	0	25.000		25.000	0	25.000		25.000	0	25.000	
-	Đường giao thông từ xã Nam Đà đi xã Đắk Drô, huyện Krông Nô (ĐH65)	Krông Nô		2021-2023	1746/QĐ-UBND ngày 23/11/2020	20.000	0		19.700	10.100	0		10.100	10.100	0		10.100	3.000	0		3.000
-	Đường từ xã Đắk Drô đi xã Năm Nung, huyện Krông Nô (ĐH 59)	Krông Nô		2021-2023	1715/QĐ-UBND ngày 16/11/2020	20.000	0		20.000	10.300	0		10.300	10.300	0		10.300	3.071	0		3.071
-	Đường vành đai kết nối các xã trong huyện (D10), huyện Krông Nô	Krông Nô		2022-2024	1763/QĐ-UBND 30/11/2020	30.000	0		24.562	4.700	0		4.700	4.700	0		4.700	3.500	0		3.500
-	Đường giao thông từ xã Đắk Drô đi xã Tân Thành, huyện Krông Nô (ĐH66)	Krông Nô		2022-2024	1517/QĐ-UBND 10/9/2021	20.000	0		20.000	3.000	0		3.000	3.000	0		3.000	2.500	0		2.500
XI	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Tuy Đức					229.200	0	100.000	127.870	68.646	0	35.000	33.646	68.646	0	35.000	33.646	51.414	0	30.000	21.414
I	Thực hiện dự án					229.200	0	100.000	127.870	68.646	0	35.000	33.646	68.646	0	35.000	33.646	51.414	0	30.000	21.414
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					15.000	0	0	15.000	0	0	0	0	0	0	0	0	1.214	0	0	1.214
-	Đường QL14C nối trung tâm hành chính huyện Tuy Đức	Tuy Đức		2019-2021	2413/QĐ-SGTVT, ngày 29/10/2018	15.000	0		15.000									1.214	0		1.214
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					214.200	0	100.000	112.870	68.646	0	35.000	33.646	68.646	0	35.000	33.646	50.200	0	30.000	20.200

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
-	Đường vào xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức (giai đoạn 2)	Tuy Đức		2022-2025	33/NQ-HĐND 11/5/2021; 2182/QĐ-UBND 09/12/2021	100.000	0	100.000		35.000	0	35.000		35.000	0	35.000		30.000	0	30.000	
-	Đường giao thông liên xã Quảng Tân đi xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức (ĐH 91 TD), HM: Xây dựng mới cầu nhịp 9m và đầu tư xây dựng 4,5km đường.	Tuy Đức		2021-2023	2535/QĐ-SGTVT ngày 25/11/2020	14.950	0		14.950	7.196	0		7.196	7.196	0		7.196	2.700	0		2.700
-	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường giao thông liên xã Đắk R'Thì và Quảng Tân, huyện Tuy Đức đi xã Đắk Wer, huyện Đắk R'Lấp.	Tuy Đức		2021-2023	1815/QĐ-UBND ngày 04/12/2020	22.000	0		21.670	9.200	0		9.200	9.200	0		9.200	5.000	0		5.000
-	Tuyến đường giao thông liên xã Đắk R'thì đi xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức (đoạn từ cầu Suối Đắk R'lấp đầu nối với đường vào xã Đắk Ngo).	Tuy Đức		2021-2023	1856a/QĐ-UBND ngày 11/12/2020	25.000	0		24.000	9.250	0		9.250	9.250	0		9.250	6.000	0		6.000
-	Đường giao thông từ huyện Tuy Đức đi huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông (đoạn từ cầu Đắk Loan đi cầu Đắk Nguyễn) - Trục D3	Tuy Đức		2022-2024	1950/QĐ-UBND ngày 17/11/2021	36.000	0		36.000	5.000	0		5.000	5.000	0		5.000	4.000	0		4.000
-	Đường giao thông liên xã Đắk Ru - huyện Đắk R'lấp đi xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức (đoạn từ Trung đoàn 720 đi ngã ba Trung Văn)	Tuy Đức		2022-2024	1949/QĐ-UBND ngày 17/11/2021	16.250	0		16.250	3.000	0		3.000	3.000	0		3.000	2.500	0		2.500
XII	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh					2.255.492	0	1.540.000	635.492	477.787	0	337.718	140.069	477.787	0	337.718	140.069	382.548	0	346.628	35.920
I	Thực hiện dự án					2.255.492	0	1.540.000	635.492	477.787	0	337.718	140.069	477.787	0	337.718	140.069	382.548	0	346.628	35.920
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					479.492	0	0	479.492	91.946	0	0	91.946	91.946	0	0	91.946	13.920	0	0	13.920
-	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư cho Cụm công trình thủy lợi Gia Nghĩa (khu tái định cư B)	Gia Nghĩa			1699/QĐ-UBND ngày 22/10/2010	389.492	0		389.492	8.500	0		8.500	8.500	0		8.500	10.500	0		10.500
-	Nâng cấp, sửa chữa đường tỉnh lộ 1.	Đắk R'lấp, Tuy Đức		2019-2021	1248/QĐ-UBND ngày 30/7/2019	90.000	0		90.000	83.446	0		83.446	83.446	0		83.446	3.420	0		3.420
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					1.776.000	0	1.540.000	156.000	385.841	0	337.718	48.123	385.841	0	337.718	48.123	368.628	0	346.628	22.000
-	Đường Đạo Nghĩa - Quảng Khê (giai đoạn 2)	Đắk R'lấp-Đắk Glong	6km Cấp III, 18km đường cấp IV miền núi	2022-2025	1147/QĐ-UBND, 30/7/2015; 2076/QĐ-UBND, 22/12/2015; 858/QĐ-UBND 24/5/2017; 2064/QĐ-UBND 28/12/2017; 1145/QĐ-UBND 03/8/2021	830.000	0	750.000		190.000	0	190.000		190.000	0	190.000		150.000	0	150.000	
-	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 2	Đắk Song-Đắk Mil		2022-2025	54/NQ-HĐND 11/5/2021; 1993/QĐ-UBND 18/11/2021	300.000	0	300.000		72.412	0	72.412		72.412	0	72.412		70.000	0	70.000	
-	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 3	Đắk Mil-Krông Nô		2022-2025	55/NQ-HĐND 11/5/2021; 1990/QĐ-UBND 18/11/2021	300.000	0	300.000		45.306	0	45.306		45.306	0	45.306		79.000	0	79.000	
-	Cải tạo, nâng cấp cục bộ Tỉnh lộ 5	Đắk R'lấp		2022-2025	56/NQ-HĐND 11/5/2021; 1996/QĐ-UBND 19/11/2021	190.000	0	190.000		30.000	0	30.000		30.000	0	30.000		47.628	0	47.628	
-	Đường giao thông từ thôn 1 vào vùng đồng bào dân tộc Mông thôn 5 tầng, xã Đắk R'La, huyện Đắk Mil đến xã Cư K'nia, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	Đắk Mil, Cư Jút		2021-2023	1762/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	79.000	0		79.000	20.130	0		20.130	20.130	0		20.130	12.000	0		12.000
-	Hạ tầng kỹ thuật kết nối khu vực đồi Đắk Nur	Gia Nghĩa		2021-2023	1827/QĐ-UBND ngày 07/12/2020	77.000	0		77.000	27.993	0		27.993	27.993	0		27.993	10.000	0		10.000
XIII	Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Nung					18.000	0	0	18.000	4.700	0	0	4.700	4.700	0	4.700	0	4.700	2.000	0	2.000
I	Thực hiện dự án					18.000	0	0	18.000	4.700	0	0	4.700	4.700	0	4.700	0	4.700	2.000	0	2.000
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					18.000	0	0	18.000	4.700	0	0	4.700	4.700	0	4.700	0	4.700	2.000	0	2.000
-	Nâng cấp đường tuần tra quản lý bảo vệ rừng kết hợp du lịch sinh thái Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Nung tỉnh Đắk Nông	Đắk Glong - Krông Nô		2022-2024	2284/QĐ-UBND ngày 22/12/2021	18.000	0		18.000	4.700	0		4.700	4.700	0		4.700	2.000	0		2.000
IX	UBND huyện Đắk R'lấp					78.672	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	836	0	0	836
I	Thực hiện dự án					78.672	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	836	0	0	836
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					78.672	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	836	0	0	836

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
-	Đường giao thông từ trung tâm thị trấn Kiến Đức đi liên xã Kiến Thành - Nghĩa Thắng, huyện Đắk R'Lấp	Đắk R'Lấp		2013-2017	1433/QĐ-UBND ngày 31/10/2012; 805/QĐ-CTUBND 05/4/2013; 3237/QĐ-CTUBND 18/11/2013	78.672	0				0				0			836	0		836
X	UBND huyện Đắk Song					106.205	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.889	0	0	5.889
I	Thực hiện dự án					106.205	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.889	0	0	5.889
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					106.205	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.889	0	0	5.889
-	Đường giao thông từ trung tâm xã Thuận Hà đi Quốc lộ 14C huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông	Đắk Song		2013-2015	1439/QĐ-UBND ngày 31/10/2012	49.552	0				0				0			4.687	0		4.687
-	Đường vào xã Đắk Hòa, huyện Đắk Song	Đắk Song		2013-2017	357/QĐ-UBND ngày 05/6/2009; 1438/QĐ-UBND ngày 31/10/2012; 1081/QĐ-UBND ngày 29/10/2017	56.653	0				0				0			1.202	0		1.202
G.3	QUY HOẠCH					59.000	0	0	59.000	31.131	0	0	31.131	31.131	0	0	31.131	9.469	0	0	9.469
I	Sở Kế hoạch và Đầu tư					59.000	0	0	59.000	31.131	0	0	31.131	31.131	0	0	31.131	9.469	0	0	9.469
I	Thực hiện dự án					59.000	0	0	59.000	31.131	0	0	31.131	31.131	0	0	31.131	9.469	0	0	9.469
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					59.000	0	0	59.000	31.131	0	0	31.131	31.131	0	0	31.131	9.469	0	0	9.469
-	Lập nhiệm vụ Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050	Đắk Nông		2020-2022	1717/QĐ-UBND ngày 16/10/2019; 964/QĐ-TTg ngày 07/7/2020; 1575/QĐ-UBND ngày 21/10/2020	59.000	0		59.000	31.131	0		31.131	31.131	0		31.131	9.469	0		9.469
G.4	CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TẠI CÁC ĐÔ THỊ					400.000	0	400.000	0	56.019	0	56.019	0	56.019	0	56.019	0	110.000	0	110.000	0
I	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh					400.000	0	400.000	0	56.019	0	56.019	0	56.019	0	56.019	0	110.000	0	110.000	0
I	Thực hiện dự án					400.000	0	400.000	0	56.019	0	56.019	0	56.019	0	56.019	0	110.000	0	110.000	0
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					400.000	0	400.000	0	56.019	0	56.019	0	56.019	0	56.019	0	110.000	0	110.000	0
-	Quảng trường trung tâm thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2022-2025	53/NQ-HĐND 11/5/2021; 158/NQ-HĐND 20/8/2021	400.000	0	400.000	0	56.019	0	56.019	0	56.019	0	56.019	0	110.000	0	110.000	0
G.5	Chương trình mục tiêu quốc gia																	2.528	0	2.298	230
I	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội																	2.528	0	2.298	230
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững																	2.528	0	2.298	230
H	XÃ HỘI					56.949	0	42.396	12.000	34.500	0	31.000	3.500	34.500	0	31.000	3.500	9.684	0	6.184	3.500
I	Sở Giáo dục và Đào tạo					12.000	0	0	12.000	3.500	0	0	3.500	3.500	0	0	3.500	3.500	0	0	3.500
I	Thực hiện dự án					12.000	0	0	12.000	3.500	0	0	3.500	3.500	0	0	3.500	3.500	0	0	3.500
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					12.000	0	0	12.000	3.500	0	0	3.500	3.500	0	0	3.500	3.500	0	0	3.500
-	Xây dựng Nhà đa chức năng, nhà bảo vệ và hạ tầng kỹ thuật Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2022-2024	2119/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	12.000	0		12.000	3.500	0		3.500	3.500	0		3.500	3.500	0		3.500
II	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh					44.949	0	42.396	0	31.000	0	31.000	0	31.000	0	31.000	0	5.000	0	5.000	0
I	Thực hiện dự án					44.949	0	42.396	0	31.000	0	31.000	0	31.000	0	31.000	0	5.000	0	5.000	0
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					44.949	0	42.396	0	31.000	0	31.000	0	31.000	0	31.000	0	5.000	0	5.000	0
-	Trung tâm bảo trợ xã hội của tỉnh	Gia Nghĩa		2021-2024	85/HĐND-VP 28/3/2017; 249/QĐ-UBND 26/02/2019; 2055/QĐ-UBND 19/12/2019	44.949	0	42.396	0	31.000	0	31.000	0	31.000	0	31.000	0	5.000	0	5.000	0
III	Ban dân tộc																	1.184	0	1.184	0
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi																	1.184	0	1.184	0
I	HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ VÀ CÁC TỔ CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI					367.916	0	0	359.574	109.685	0	0	109.685	109.685	0	0	109.685	69.208	0	0	69.208
I	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch					6.423	0	0	6.423	2.537	0	0	2.537	2.537	0	0	2.537	556	0	0	556
I	Thực hiện dự án					6.423	0	0	6.423	2.537	0	0	2.537	2.537	0	0	2.537	556	0	0	556

STT	Dan h mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					923	0	0	923	0	0	0	0	0	0	0	0	56	0	0	56
-	Trụ sở làm việc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Đắk Nông; hạng mục bổ sung: Phòng họp, phòng làm việc, gara xe	Gia Nghĩa		2008	121/QĐ-SKH, ngày 13/8/2008	923	0	0	923	0	0	0	0	0	0	0	0	56	0	0	56
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					5.500	0	0	5.500	2.537	0	0	2.537	2.537	0	0	2.537	500	0	0	500
-	Nhà luyện tập và chạy chương trình Đoàn ca múa nhạc dân tộc tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2022-2024	341/QĐ-SXD ngày 14/12/2020	5.500	0	0	5.500	2.537	0	0	2.537	2.537	0	0	2.537	500	0	0	500
II	Sở Xây dựng					3.000	0	0	3.000	2.750	0	0	2.750	2.750	0	0	2.750	217	0	0	217
I	Thực hiện dự án					3.000	0	0	3.000	2.750	0	0	2.750	2.750	0	0	2.750	217	0	0	217
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					3.000	0	0	3.000	2.750	0	0	2.750	2.750	0	0	2.750	217	0	0	217
-	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Xây dựng tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2021-2023	273/QĐ-SXD ngày 06/11/2020	3.000	0	0	3.000	2.750	0	0	2.750	2.750	0	0	2.750	217	0	0	217
III	Sở Kế hoạch và Đầu tư					9.493	0	0	9.493	3.800	0	0	3.800	3.800	0	0	3.800	2.080	0	0	2.080
I	Thực hiện dự án					9.493	0	0	9.493	3.800	0	0	3.800	3.800	0	0	3.800	2.080	0	0	2.080
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					9.493	0	0	9.493	3.800	0	0	3.800	3.800	0	0	3.800	2.080	0	0	2.080
-	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2021-2023	326/QĐ-SXD ngày 10/12/2020	4.500	0	0	4.500	3.800	0	0	3.800	3.800	0	0	3.800	580	0	0	580
-	Nâng cấp, cải tạo khuôn viên, hạ tầng kỹ thuật trụ sở làm việc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2023-2025	34/NQ-HĐND ngày 10/11/2022	4.993	0	0	4.993	0	0	0	0	0	0	0	0	1.500	0	0	1.500
IV	Sở Tài nguyên và Môi trường					27.688	0	0	27.688	10.000	0	0	10.000	10.000	0	0	10.000	6.000	0	0	6.000
I	Thực hiện dự án					27.688	0	0	27.688	10.000	0	0	10.000	10.000	0	0	10.000	6.000	0	0	6.000
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					27.688	0	0	27.688	10.000	0	0	10.000	10.000	0	0	10.000	6.000	0	0	6.000
-	Xây dựng Trụ sở và kho lưu trữ Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh	Gia Nghĩa		2021-2023	1854/QĐ-UBND ngày 11/12/2020	27.688	0	0	27.688	10.000	0	0	10.000	10.000	0	0	10.000	6.000	0	0	6.000
V	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Nông					5.000	0	0	5.000	3.000	0	0	3.000	3.000	0	0	3.000	1.000	0	0	1.000
I	Thực hiện dự án					5.000	0	0	5.000	3.000	0	0	3.000	3.000	0	0	3.000	1.000	0	0	1.000
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					5.000	0	0	5.000	3.000	0	0	3.000	3.000	0	0	3.000	1.000	0	0	1.000
-	Sửa chữa trụ sở làm việc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2022-2024	1168/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	5.000	0	0	5.000	3.000	0	0	3.000	3.000	0	0	3.000	1.000	0	0	1.000
VI	Sở Y tế					2.906	0	0	2.906	2.000	0	0	2.000	2.000	0	0	2.000	300	0	0	300
I	Thực hiện dự án					2.906	0	0	2.906	2.000	0	0	2.000	2.000	0	0	2.000	300	0	0	300
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					2.906	0	0	2.906	2.000	0	0	2.000	2.000	0	0	2.000	300	0	0	300
-	Mở rộng Trụ sở làm việc Sở Y tế	Gia Nghĩa		2022-2024	2094/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	2.906	0	0	2.906	2.000	0	0	2.000	2.000	0	0	2.000	300	0	0	300
VII	Sở Tư pháp					4.800	0	0	4.800	0	0	0	0	0	0	0	0	1.500	0	0	1.500
I	Thực hiện dự án					4.800	0	0	4.800	0	0	0	0	0	0	0	0	1.500	0	0	1.500
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					4.800	0	0	4.800	0	0	0	0	0	0	0	0	1.500	0	0	1.500
-	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Sở Tư pháp tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2023-2025	36/NQ-HĐND ngày 10/11/2022	4.800	0	0	4.800	0	0	0	0	0	0	0	0	1.500	0	0	1.500
VIII	Thanh tra tỉnh					3.800	0	0	3.800	2.000	0	0	2.000	2.000	0	0	2.000	700	0	0	700
I	Thực hiện dự án					3.800	0	0	3.800	2.000	0	0	2.000	2.000	0	0	2.000	700	0	0	700
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					3.800	0	0	3.800	2.000	0	0	2.000	2.000	0	0	2.000	700	0	0	700
-	Sửa chữa trụ sở làm việc Thanh tra tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2022-2024	2202/QĐ-UBND ngày 13/12/2021	3.800	0	0	3.800	2.000	0	0	2.000	2.000	0	0	2.000	700	0	0	700
IX	Văn phòng Tỉnh ủy					21.365	0	0	21.365	6.911	0	0	6.911	6.911	0	0	6.911	6.811	0	0	6.811
I	Thực hiện dự án					21.365	0	0	21.365	6.911	0	0	6.911	6.911	0	0	6.911	6.811	0	0	6.811
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					21.365	0	0	21.365	6.911	0	0	6.911	6.911	0	0	6.911	6.811	0	0	6.811
-	Ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan đảng tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2025 (giai đoạn 2: Đầu tư, phát triển phần mềm ứng dụng)	Đắk Nông		2022-2024	1854/QĐ-UBND ngày 03/11/2021	9.994	0	0	9.994	2.945	0	0	2.945	2.945	0	0	2.945	1.500	0	0	1.500
-	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Ban Tổ chức Tỉnh ủy Đắk Nông	Gia Nghĩa		2022-2024	57/QĐ-SXD ngày 04/5/2022	3.500	0	0	3.500	1.233	0	0	1.233	1.233	0	0	1.233	1.667	0	0	1.667
-	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Đắk Nông	Gia Nghĩa		2022-2024	58/QĐ-SXD ngày 10/5/2022	3.388	0	0	3.388	1.233	0	0	1.233	1.233	0	0	1.233	1.567	0	0	1.567
-	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp một số hạng mục thuộc dự án Trụ sở làm việc Tỉnh ủy Đắk Nông	Gia Nghĩa		2022-2024	560/QĐ-UBND ngày 18/3/2022	4.483	0	0	4.483	1.500	0	0	1.500	1.500	0	0	1.500	2.077	0	0	2.077
X	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông					15.000	0	0	15.000	3.000	0	0	3.000	3.000	0	0	3.000	5.000	0	0	5.000
I	Thực hiện dự án					15.000	0	0	15.000	3.000	0	0	3.000	3.000	0	0	3.000	5.000	0	0	5.000
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					15.000	0	0	15.000	3.000	0	0	3.000	3.000	0	0	3.000	5.000	0	0	5.000
-	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc UBND tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2022-2024	714/QĐ-UBND ngày 15/4/2022	15.000	0	0	15.000	3.000	0	0	3.000	3.000	0	0	3.000	5.000	0	0	5.000
XI	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh					4.500	0	0	4.500	0	0	0	0	0	0	0	0	1.500	0	0	1.500

STT	Dan h mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bổ trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
I	Thực hiện dự án					4.500	0	0	4.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.500	0	0	1.500
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					4.500	0	0	4.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.500	0	0	1.500
-	Sửa chữa, cải tạo và nâng cấp Trụ sở làm việc Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2023-2025	35/NQ-HDND ngày 10/11/2022	4.500	0	0	4.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.500	0	0	1.500
XII	UBND thành phố Gia Nghĩa					4.442	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	65	0	0	65	
I	Thực hiện dự án					4.442	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	65	0	0	65
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					4.442	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	65	0	0	65
-	Trụ sở làm việc HDND-UBND thị xã Gia Nghĩa (HM: Trang thiết bị (bàn ghế, đồ gỗ, máy vi tính, máy in, thiết bị điện khác và rèm màn)	Gia Nghĩa		2013-2015	1767/QĐ-UBND ngày 10/10/2013	4.442	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	65	0	0	65
XIII	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất thành phố Gia Nghĩa					29.998	0	0	29.998	12.750	0	0	12.750	12.750	0	0	12.750	3.300	0	0	3.300	
I	Thực hiện dự án					29.998	0	0	29.998	12.750	0	0	12.750	12.750	0	0	12.750	3.300	0	0	3.300	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					29.998	0	0	29.998	12.750	0	0	12.750	12.750	0	0	12.750	3.300	0	0	3.300	
-	Hội trường đa năng và phòng họp trực tuyến thuộc trụ sở làm việc HDND-UBND thành phố Gia Nghĩa	Gia Nghĩa		2021-2023	301/QĐ-SXD ngày 02/12/2020	14.998	0	0	14.998	9.900	0	0	9.900	9.900	0	0	9.900	1.800	0	0	1.800	
-	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HDND và UBND phường Nghĩa Đức, thành phố Gia Nghĩa	Gia Nghĩa		2022-2024	2364/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	15.000	0	0	15.000	2.850	0	0	2.850	2.850	0	0	2.850	1.500	0	0	1.500	
XIV	Ban quản lý dự án và Phát triển Quỹ đất huyện Đắk R'Lấp					58.038	0	0	58.038	16.450	0	0	16.450	16.450	0	0	16.450	7.500	0	0	7.500	
I	Thực hiện dự án					58.038	0	0	58.038	16.450	0	0	16.450	16.450	0	0	16.450	7.500	0	0	7.500	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					58.038	0	0	58.038	16.450	0	0	16.450	16.450	0	0	16.450	7.500	0	0	7.500	
-	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HDND - UBND - UBMTTQVN xã Đắk Ru	Đắk R'Lấp		2021-2023	327/QĐ-SXD ngày 10/12/2020	14.048	0	0	14.048	7.250	0	0	7.250	7.250	0	0	7.250	3.000	0	0	3.000	
-	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HDND - UBND - UBMTTQVN xã Đắk Wer	Đắk R'Lấp		2022-2024	354/QĐ-SXD ngày 18/12/2020	14.990	0	0	14.990	3.350	0	0	3.350	3.350	0	0	3.350	1.500	0	0	1.500	
-	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HDND - UBND - UBMTTQVN xã Quảng Tín	Đắk R'Lấp		2022-2024	2384/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	14.000	0	0	14.000	3.000	0	0	3.000	3.000	0	0	3.000	1.500	0	0	1.500	
-	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HDND - UBND - UBMTTQVN xã Đạo Nghĩa	Đắk R'Lấp		2022-2024	2385/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	15.000	0	0	15.000	2.850	0	0	2.850	2.850	0	0	2.850	1.500	0	0	1.500	
XV	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Mil					18.000	0	0	15.000	2.850	0	0	2.850	2.850	0	0	2.850	1.500	0	0	1.500	
I	Thực hiện dự án					18.000	0	0	15.000	2.850	0	0	2.850	2.850	0	0	2.850	1.500	0	0	1.500	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					18.000	0	0	15.000	2.850	0	0	2.850	2.850	0	0	2.850	1.500	0	0	1.500	
-	Trụ sở làm việc UBND xã Đức Minh	Đắk Mil		2022-2024	2183/QĐ-UBND ngày 09/12/2021	18.000	0	0	15.000	2.850	0	0	2.850	2.850	0	0	2.850	1.500	0	0	1.500	
XVI	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Song					16.000	0	0	16.000	5.000	0	0	5.000	5.000	0	0	5.000	6.500	0	0	6.500	
I	Thực hiện dự án					16.000	0	0	16.000	5.000	0	0	5.000	5.000	0	0	5.000	6.500	0	0	6.500	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					16.000	0	0	16.000	5.000	0	0	5.000	5.000	0	0	5.000	6.500	0	0	6.500	
-	Trụ sở làm việc Đảng ủy - Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Đắk N'Drung	Đắk Song		2022-2024	2054/QĐ-UBND ngày 25/11/2021	8.000	0	0	8.000	3.000	0	0	3.000	3.000	0	0	3.000	3.000	0	0	3.000	
-	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HDND & UBND xã Thuận Hà	Đắk Song		2022-2024	1976/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	8.000	0	0	8.000	2.000	0	0	2.000	2.000	0	0	2.000	3.500	0	0	3.500	
XVII	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Glông					29.000	0	0	29.000	10.585	0	0	10.585	10.585	0	0	10.585	4.500	0	0	4.500	
I	Thực hiện dự án					29.000	0	0	29.000	10.585	0	0	10.585	10.585	0	0	10.585	4.500	0	0	4.500	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					29.000	0	0	29.000	10.585	0	0	10.585	10.585	0	0	10.585	4.500	0	0	4.500	
-	Trụ sở làm việc HDND-UBND xã Đắk Som	Đắk Glông		2021-2023	325/QĐ-SXD ngày 10/12/2020	14.500	0	0	14.500	7.235	0	0	7.235	7.235	0	0	7.235	3.000	0	0	3.000	
-	Trụ sở làm việc HDND-UBND xã Đắk Ha	Đắk Glông		2022-2024	299/QĐ-SXD ngày 27/11/2020	14.500	0	0	14.500	3.350	0	0	3.350	3.350	0	0	3.350	1.500	0	0	1.500	
XVIII	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Krông Nô					19.700	0	0	18.800	9.400	0	0	9.400	9.400	0	0	9.400	4.800	0	0	4.800	
I	Thực hiện dự án					19.700	0	0	18.800	9.400	0	0	9.400	9.400	0	0	9.400	4.800	0	0	4.800	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					19.700	0	0	18.800	9.400	0	0	9.400	9.400	0	0	9.400	4.800	0	0	4.800	
-	Trụ sở HDND&UBND xã Đắk Nang	Krông Nô		2021-2023	294/QĐ-SXD ngày 25/11/2020	14.700	0	0	13.800	7.200	0	0	7.200	7.200	0	0	7.200	3.000	0	0	3.000	
-	Trụ sở Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Tân Thành	Krông Nô		2022-2024	2039/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	5.000	0	0	5.000	2.200	0	0	2.200	2.200	0	0	2.200	1.800	0	0	1.800	
XIX	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Tuy Đức					32.500	0	0	32.500	12.327	0	0	12.327	12.327	0	0	12.327	4.183	0	0	4.183	
I	Thực hiện dự án					32.500	0	0	32.500	12.327	0	0	12.327	12.327	0	0	12.327	4.183	0	0	4.183	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					32.500	0	0	32.500	12.327	0	0	12.327	12.327	0	0	12.327	4.183	0	0	4.183	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023				
					Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20		
A	B																				
-	Trụ sở làm việc HĐND-UBND xã Đắk R' Tih; Hạng mục: Xây mới Nhà làm việc tổ một cửa, Nâng cấp, sửa chữa nhà làm việc công an xã, Nhà xe, nhà vệ sinh, Hạ tầng kỹ thuật và Trang thiết bị	Tuy Đức		2021-2023	298/QĐ-UBND ngày 01/12/2020	8.000	0	8.000	7.016	0	7.016	7.016	0	7.016	383	0	383				
-	Nâng cấp, mở rộng Trụ sở làm việc HĐND-UBND huyện Tuy Đức; Hạng mục: Nhà hội trường, phòng họp trực tuyến, trang thiết bị	Tuy Đức		2022-2024	2118/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	10.000	0	10.000	2.000	0	2.000	2.000	0	2.000	2.300	0	2.300				
-	Trụ sở làm việc HĐND - UBND xã Quảng Tân	Tuy Đức		2022-2024	355/QĐ-SXD ngày 21/12/2020	14.500	0	14.500	3.311	0	3.311	3.311	0	3.311	1.500	0	1.500				
XX	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Đắk Nông					41.763	0	41.763	0	0	0	0	0	0	1.196	0	1.196				
I	Thực hiện dự án					41.763	0	41.763	0	0	0	0	0	0	1.196	0	1.196				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					41.763	0	41.763	0	0	0	0	0	0	1.196	0	1.196				
-	Trụ sở làm việc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa			574/QĐ-UBND, ngày 26/4/2013	26.394	0	26.394		0			0		1.042	0	1.042				
-	Trụ sở làm việc Khối Mặt trận và các Đoàn thể huyện Tuy Đức	Tuy Đức		2010-2012	1752/QĐ-UBND, ngày 21/11/2007	15.369	0	15.369		0			0		154	0	154				
XXI	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh Đắk Nông					14.500	0	14.500	4.325	0	4.325	4.325	0	4.325	10.000	0	10.000				
I	Thực hiện dự án					14.500	0	14.500	4.325	0	4.325	4.325	0	4.325	10.000	0	10.000				
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					14.500	0	14.500	4.325	0	4.325	4.325	0	4.325	10.000	0	10.000				
-	Công viên hoa Thanh niên và Khu vui chơi, giải trí thanh thiếu nhi tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2021-2023	371/QĐ-SXD ngày 25/12/2020	14.500	0	14.500	4.325	0	4.325	4.325	0	4.325	10.000	0	10.000				
K	CÁC NHIỆM VỤ, CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÁC					0	0	0	0	0	0	0	0	0	90.657	0	90.657				
I	Trung tâm đo đạc và tư vấn Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông					0	0	0	0	0	0	0	0	0	957	0	957				
I	Thực hiện dự án					0	0	0	0	0	0	0	0	0	957	0	957				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					0	0	0	0	0	0	0	0	0	957	0	957				
-	Xây dựng khu số 2 thuộc khu quy hoạch dân cư Sùng Đức 131,5ha	Gia Nghĩa				0	0	0	0	0	0	0	0	957	0	957					
IV	Trích lập Quỹ phát triển đất					0	0	0	0	0	0	0	0	81.200	0	81.200					
III	Trả nợ gốc các khoản địa phương vay lại từ nguồn Chính phủ vay nước ngoài					0	0	0	0	0	0	0	0	8.500	0	8.500					
N	Chi đầu tư từ nguồn địa phương vay lại của Chính phủ vay nước ngoài (thông báo sau)					0	0	0	0	0	0	0	0	39.200	39.200						
L	THỐNG BÁO SAU, TRONG ĐÓ:					1.000.000	0	1.000.000	0	0	0	0	0	222.193	78.730	8.000	135.463				